

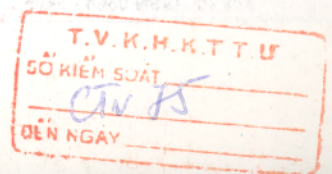
NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 7 (57) 2000



- ✻ NHÌN LẠI SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT
- ✻ Vị trí của dấu câu
 - ✻ Phải chăng THỨ KẾ tiếp dặt lựa
 - ✻ XUẤT và SUẤT
 - ✻ "CỨU CÁN" và "THẨM QUAN"
- ✻ Người trò trên lớp học
- ✻ Tên sản phẩm trên thương trường



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 7 (57) - 2000

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập

NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Thư kí Toà soạn

PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập

DƯƠNG KỲ ĐỨC

ĐÀO THẢN

NGUYỄN LÂN TRUNG

NGUYỄN NGỌC HOÀ

NGUYỄN TRỌNG BẦU

PHAN VĂN QUẾ

TẠ VĂN THÔNG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT : 8.265100

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số : ISSN 0868 - 3409

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	Nhìn lại sách giáo khoa môn Tiếng Việt hiện hành	1
LÊ ĐÌNH KHẮN	Về nghĩa Việt hoá của từ Hán Việt	4
THANH ĐỨC	Vị trí của dấu câu với các chữ trong văn bản	7

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TRẦN NGỌC	Những từ miêu tả tiếng cười trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân	10
MINH ANH	Quả dưa đã tìm thấy	12
NGUYỄN KHẮC BẢO	Phải chăng Thúy Kiều dặt lựa?	14

CHỮ VÀ NGHĨA

TRỊNH TRỌNG QUÝ	Để tránh viết nhầm <i>xuất</i> với <i>suất</i>	17
PHẠM NGỌC UYÊN	Tản mạn về vài tên địa lí	18

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

THANH HOÀ	Từ "con" trong văn hoá giao tiếp của người xứ Huế	19
THUY LIÊN	Tính chất đạo đức - lễ nghi trong một cặp xưng hô	21

NGÔN NGỮ DÂN TỘC

TÔ HÙNG	So sánh với tiếng Khmer để hiểu thêm về những thành tố được xem là mất nghĩa trong tiếng Việt	23
---------	---	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NGUYỄN NGỌC TRÂM	Bàn thêm về "cửu cánh", "thăm quan"	24
N.Q.T	Hoan hô cái lí của con đường ...	27
LÊ XUÂN MẬU	Có thực là thừa?	28
ĐÀO VĂN PHẢI	Trao đổi ý kiến về mấy cụm từ chữ Hán	30

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

PHAN VĂN QUẾ	"Quý" trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt (kì I)	31
NGUYỄN QUỐC HÙNG	Hình ảnh người trò trên lớp học	32

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU	Viết nhịu (kì thứ 5)	34
---------	----------------------	----

LƯỢM LẶT GẦN XA

NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	Tên sản phẩm trên thương trường	40
-------------------	---------------------------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NHÌN LẠI SÁCH GIÁO KHOA
MÔN TIẾNG VIỆT HIỆN HÀNH

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Nhìn trên đại thể, sách giáo khoa [SGK] hiện hành về môn tiếng Việt ở bậc phổ thông được soạn thảo công phu hơn và in ấn tốt hơn, đẹp hơn so với những bộ sách cùng kiểu, ra đời trước thời cải cách giáo dục (như mấy tập *Ngữ pháp Việt Nam* của các lớp 5, 6, 7 do Nguyễn Lân (1956) soạn thảo, chẳng hạn). Ngoài ra, SGK hiện hành còn có một ưu điểm nữa: các nhà biên soạn rõ ràng đã cố đáp ứng những yêu cầu hết sức khắt khe của thể loại giáo khoa thư, như phân chia lượng tri thức cần trang bị cho học sinh [HS] thành nhiều chương, nhiều mục, nhiều bài và sắp xếp theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, lặp đi lặp lại nhiều lần và nâng cao dần theo kiểu đồng tâm, nhằm giúp HS tiếp nhận dễ dàng và mau chóng những điều cần dạy trong 12 năm ở bậc phổ thông. Cũng cần ghi nhận thêm một ưu điểm không thể bỏ qua nữa: các nhà biên soạn cũng đã gắng tìm mọi cách trang bị thêm cho cả giáo viên

[GV] lẫn HS những tài liệu bổ trợ cần thiết, như sách bài tập, sách giáo viên, để cả thầy và trò đều có được những định hướng đúng đắn trong việc truyền thụ và nắm bắt những tri thức cần bản mà môn học đòi hỏi.

Tiểu thay, những cố gắng đáng kể và kiên trì trong gần 20 năm qua đó hầu như chưa đem lại một thành quả nào khả dĩ đáp ứng được lòng mong mỏi không những của nhà trường, của GV, nhất là của HS và của các bậc phụ huynh, mà cả của xã hội. Những công trình khảo sát tuy chưa thật hoàn chỉnh lắm của nhiều người về thực trạng sử dụng tiếng Việt trong nhà trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng trong những năm gần đây cho thấy: sau 12 năm miệt mài đèn sách theo chương trình cải cách giáo dục, các “cô tú, cậu tú” chúng ta, nhìn chung, vẫn:

1. Mắc quá nhiều lỗi chính tả và hầu hết đều là những lỗi hết sức dễ tránh.

2. Đọc sai trọng âm ngữ đoạn đến mức khiến người tiếp nhận không sao hiểu nổi

câu vừa nghe diễn đạt nội dung gì.

3. Chưa đủ trình độ để tự đánh giá mức độ đúng sai, hay dở của những từ ngữ, câu cú mà chính họ dùng và, dĩ nhiên, càng chưa đủ nhạy bén để nhận biết những chỗ hay/chưa hay, ổn / chưa ổn trong ngôn từ của bạn bè, của người chung quanh, nhất là của những cây bút trẻ đã hoặc sắp thành danh trong địa hạt văn chương và trên các phương tiện truyền thông đại chúng hiện nay.

4. Hết sức lúng túng khi cần diễn đạt thật trôi chảy, thật gọn những cảm nghĩ chân thật do chính họ nghĩ ra bằng những lời lẽ đủ minh xác, ít nhiều có tính nghệ thuật và đậm đà phong vị Việt¹.

5. Nếu kể thêm ra ở đây cả cách sử dụng tiếng Việt

¹ Chỉ cần theo dõi một buổi tường thuật cuộc thi tài của những học sinh xuất sắc, được tuyển chọn từ nhiều trường trong cả nước, phát trên màn ảnh nhỏ trong tiết mục Đường lên đỉnh Olympia (!) của VTV3 là đủ thấy rõ thực trạng đáng buồn vừa nêu đó.

còn rất xa mới đạt yêu cầu của một số không ít phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên trẻ tuổi - những sản phẩm đích thực của nền giáo dục tiểu học và trung học cải cách - hiện công tác tại các cơ quan ngôn luận cả ở trung ương lẫn địa phương, ta càng thấy rõ những thành quả mà SGK hiện hành đã gặt hái được quả chưa có gì đáng mãn nguyện cả.

Nhưng đâu là nguyên nhân sâu xa của thực trạng đáng suy nghĩ đó? Muốn trả lời thật thuyết phục câu hỏi vừa nêu, có lẽ ta phải tìm hiểu kĩ hơn mọi khía cạnh của SGK, nhất là những khía cạnh thuộc về nội dung các tri thức được trình bày trong toàn bộ công trình biên soạn hết sức công phu và rất tốn kém mà ta đang bàn ở đây. Tuy nhiên, trước khi đi vào những vấn đề như thế, có lẽ nên nhắc qua ở đây những chỗ chưa thật thỏa đáng hết sức để tránh trong SGK từng được nhiều người chỉ rõ.

1. Trước hết, bộ SGK hiện hành thiếu hẳn một phẩm chất tối quan trọng mà bất cứ một công trình nào thuộc thể loại giáo khoa thư cũng phải có: tính nhất quán trong cách sử dụng thuật ngữ. Chẳng hạn, cùng chỉ hai thành tố chính của câu, SGK bậc tiểu học dùng hai thuật ngữ "bộ phận chính", "bộ phận phụ", nhưng sang bậc trung học các nhà biên soạn lại gọi là "thành phần chính", "thành phần phụ"; cùng một thứ nghĩa, nhưng có đến hai tên gọi: "nghĩa

nhánh" (một thuật ngữ rất khó lòng được đánh giá cao vì dễ khiến người học hiểu nhầm thực chất của kiểu nghĩa đang xét) ở các lớp 6, 7, 8 và "nghĩa phái sinh" ở lớp cuối bậc phổ thông cơ sở và ba lớp ở bậc trung học; cùng một khái niệm "hành động ngôn từ" (*speech act*) nhưng có chỗ viết là "hành động", có chỗ viết là "hành vi" [1], thậm chí trong cùng một câu (như, "tham thoại (1) là hành vi hỏi, tham thoại (2) là hành động tán thành, tham thoại (3) là hành động hỏi, [...]") (TV12 (Ban KHXH): 63²); v.v. Đọc toàn bộ các tập sách từ lớp 1 đến lớp 12, ngay cả những người không chuyên về Việt ngữ học lắm cũng có thể dễ dàng nhận thấy: công trình biên soạn này rõ ràng thiếu hẳn sự quán xuyên của một "nhạc trưởng" có đủ trình độ và uy tín.

2. Thêm vào đó, các nhà biên soạn còn chưa thuyết phục được GV và nêu những tấm gương rất không có lợi cho HS, vì trong SGK hiện hành, họ chẳng những đã tự viết ra và / hoặc sử dụng quá nhiều câu chưa ổn về cách dùng từ / hoặc về ngữ pháp, chẳng hạn:

(1)

a. Trong bữa ăn, bố hỏi các con: "Trong các con, con nào đã ăn mặn?" Mọi người đều trả lời là không ăn [...]. Bấy giờ bố mới nói: "Con nào đã ăn mặn thì không tốt đâu [...]" [TV3/II: 22-3];

² Dạng viết tắt của "Tiếng Việt lớp X, tập Y, trang Z"

b. Để thực hiện hành động ngôn ngữ, đòi hỏi phải có một số điều kiện ... [TV11 (Ban KHXH): 20];

c. Ngoài nghĩa miêu tả sự việc, trong câu còn có những thứ nghĩa tình thái khác. [TV11 (Ban KHXH): 47];

d. Ở đây câu đầu có quan hệ nguyên nhân với câu sau chỉ hệ quả. [TV11 (Ban KHXH): 114];

e. ... biết ngài là người có nghĩa khí, tôi muốn châm chọc ít nhiều. Miễn là ngài đừng làm quá. Sở đến tai lính tráng họ biết, thì phiền lụy riêng cho tôi nhiều lắm. [TV11 (Ban KHXH): 16 và 17];

f. Bác kể chuyện buồn nhất [TV11: 31];

g. Một số nhà thơ, nhà văn có những sở trường riêng về diễn đạt. Chẳng hạn, Nguyễn Khuyến có ngôn ngữ thơ châm biếm nhẹ nhàng, thâm thúy... [TV11: 26];

h. Ở đây, 4 câu đầu là những luận cứ cụ thể, [...], câu cuối là kết luận khái quát chung. [TV11 (Ban KHXH): 115];

i. Âm tiết tính là những hiện tượng đặc biệt về mặt cấu tạo và mặt sử dụng của âm tiết. [TV 11 (Ban KHXH): 6];

j. Âm tiết tính là những hiện tượng riêng về mặt cấu tạo và mặt sử dụng của âm tiết Việt. [TV11 (Ban KHXH): 7].

mà còn đưa ra không ít nhận định kì dị đến mức khó ngờ nhất, như:

(2)

a. ...âm tiết Việt là một chỉnh thể gồm những bộ phận khá ổn định... [TV11 (Ban KHXH): 6];

Trong tham thoại, các hành động chủ yếu và phụ thuộc có thể dùng trực tiếp hoặc gián tiếp. Ví dụ tham thoại: Lấy tôi 11 ngàn nhé? hành động chủ yếu là câu hỏi về ý kiến của người mua, thực ra là trả giá. [TV12 (Ban KHXH): 65];

b. ... còn chuột được chiếu chỉ về lớp vật được gọi là “chuột” mà ai cũng biết vốn là mỗi ngon của mèo [TV11 (Ban KHXH): 44];

c. [Bình câu: “Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy, gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước” (Hồ Chí Minh), một tác giả vẫn được coi là “chuyên gia về tu từ học” có viết:] Vũ khí đưa ra theo trình tự từ hiện đại chuyển sang thô sơ, từ thô sơ ít tới thô sơ nhiều. Vũ khí càng thô sơ bao nhiêu thì lòng yêu nước, ý chí chống ngoại xâm càng vươn cao bấy nhiều. [TV11 (Ban KHXH): 160];

d. Cảm thán tu từ là cách thức chủ động dùng hình thức hỏi để bộc lộ tâm tư, tình cảm chưa thể nói ra được. [TV11 (Ban KHXH): 163];

e. Đơn vị hành động nhỏ nhất tạo nên hội thoại là các hành động ngôn ngữ. [TV11 (Ban KHXH): 160];

f. Hai người cùng khiêng một cái bàn: họ tương tác

vào nhau [TV12 (Ban KHXH): 53];

g. Một đội bóng đá đang thi đấu trên sân cỏ. Đó là một hoạt động xã hội [TV12 (Ban KHXH): 53]

h. ... một câu (một phát ngôn) gồm một nội dung sự vật (miêu tả, biểu hiện) được nói ra theo một cách thức nói năng nào đó. Cách thức nói năng là hành động ngôn ngữ và hành động ngôn ngữ là một nhân tố quan trọng tạo nên tình thái của câu (phát ngôn). [TV12 (Ban KHXH): 56];

i. [Lời định nghĩa về hai thành phần chính của câu:] Câu thường phải có đủ hai bộ phận chính. Bộ phận chính thứ nhất đứng trước, bộ phận chính thứ hai đứng sau. [TV2/I:43].

3. Ngoài ra, cách trình bày nội dung của hầu hết các tiết học, nhìn chung, đều na ná như nhau: bài nào cũng thường mở đầu với phần “Tìm hiểu bài”, rồi tiếp theo là “Bài học” và kết thúc ở phần “Bài tập”, bất chấp đặc điểm của kiểu loại tri thức cần truyền giảng. Cũng khó tìm thấy trong mấy chục tập sách dù chỉ một sơ đồ, - một trong những hình thức trình bày vốn rất hiệu quả đối với lứa tuổi tiểu học và trung học. Hơn nữa, tỉ lệ thời gian dành cho hai phần lí thuyết và thực hành còn xa mới đạt đến mức lẽ ra nên có (lí tưởng nhất là nên theo tỉ lệ 0/100% cho cấp 1, 25/75% - cho cấp 2 và vào khoảng 30/70% - cho cấp 3). Trên thực tế, các tri thức lí thuyết trong SGK nếu không chiếm

100% hoặc xấp xỉ 100% (x., chẳng hạn, các bài 6-9 trong TV11: 32-59) thì cũng trình bày hạc quá dài dòng, quá nặng nề, hoặc quá rối rắm đối với lứa tuổi, và vì viết dài như thế, nên rất khó làm nổi rõ thực chất của các tri thức cần truyền giảng (x., chẳng hạn, các bài 6-8 dành cho khái niệm “tham thế” (TV11 (Ban KHXH): 33-46) hay các Bài 21-7 dành cho khái niệm “liên kết nội dung của ngôn bản” (TV11 (Ban KHXH): 103-45)³. Người ta còn trách SGK hiện hành là đã biên soạn một hệ thống bài tập vừa quá sơ sài, vừa quá đơn điệu, giá trị thực hành quá thấp, nếu không nói là chẳng mấy bổ ích. (Cá biệt, có tiết đã dành cho phần bài tập một tỉ lệ quá lớn, - dài đến những hơn 11 trang chữ nhỏ, - chẳng tương thích chút nào với phần lí thuyết chỉ vền vẹn chưa đầy 3 trang chữ lớn, như tiết 13 trong TV11 (Ban KHXH): 69-83).

Nói cho công bằng thì những thiếu sót trên chỉ làm giảm chất lượng biên soạn của công trình và làm giảm hứng thú của HS đối với môn học, chứ không ảnh hưởng nhiều lắm đến vốn liếng tri thức về tiếng Việt cần trang bị cho các em, như những sai sót hết sức nghiêm trọng về nội dung mà chúng tôi sắp đề cập ở các đoạn dưới.

(còn nữa)

³ Xem thêm Phụ lục: “Chương trình tiếng Việt (theo SGK hiện hành)”

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỀ NGHĨA VIỆT HOÁ CỦA TỪ HÁN VIỆT

LÊ ĐÌNH KHẮN

1. Có thể ở những mức độ không giống nhau, nhưng nói chung là hầu hết các từ Hán đều có những lí do riêng để có thể tồn tại và hoạt động trong tiếng Việt. Điều rất dễ nhận ra là, ngay từ đầu, từ Hán buộc phải thay đổi hình thức ngữ âm Hán. Kế đó là những sửa đổi về nghĩa hoặc khả năng hoạt động của từ Hán cho phù hợp với môi trường tiếng Việt. Cách làm cho các từ Hán thích nghi với môi trường tiếng Việt và có thể phát huy vai trò tích cực của chúng trong những bước phát triển và tự khẳng định của tiếng Việt, thường được gọi là *sự Việt hoá*. Các cách thức Việt hoá từ Hán trong tiếng Việt rất đa dạng, bài này xin nêu một số ví dụ Việt hoá về mặt tu từ.

2. Nhóm động từ đơn tiết *đưa, tiễn, tống* là nhóm động từ đồng nghĩa. Trong đó *đưa* là từ thuần Việt, còn *tiễn* và *tống* là những từ Hán Việt. Chúng cùng có chung vị trí

trong mô hình câu: A *đưa* B + y (A là chủ thể, B là khách thể, còn y là đối tượng) - ví dụ:

2a. Tôi *đưa* nó ra cổng.

2b. Tôi *tiễn* nó ra cổng.

2c. Tôi *tống* nó ra cổng.

Đó là ba câu đồng nghĩa, cùng thông báo một hành động. Nhưng một người Việt có trình độ văn hoá trung bình cũng có thể nhận ra chỗ khác nhau về thái độ của A đối với B (tức của *tôi* đối với *nó*, trong ví dụ). Mà cái giúp chúng ta nhận ra sự khác nhau về thái độ ấy lại chính là các động từ: *đưa, tiễn, tống*. *Đưa* (trong câu 2a) chỉ mô tả hành động một cách khách quan. Nguyễn Du viết: "*Đưa* người của trước rước người của sau". Còn *tiễn* (2b) thì "tỏ tình lưu luyến chia tay với người ra đi" (TĐTV, 1992). Nếu chịu khó tìm nguyên, trở ngược về nơi xuất xứ của *tiễn*, thì thấy đó là một chữ Hán cấu tạo với bộ

thực (食), là đồ ăn, là ăn uống, (*饞*) *tiễn* là "chủ bày tiệc đãi khách trước khi chia tay" (HNTĐ). *Tiến* của tiếng Hán trở thành từ đơn của tiếng Việt là nhờ vào nét nghĩa mà *đưa* chưa có được ấy. Còn *tống* (2c) thì "dùng quyền lực đưa đi, bằng hành động mạnh mẽ, dứt khoát (TĐTV). Khi còn là thành viên của tiếng Hán, *tống* (送) hoàn toàn không có nét nghĩa đó. Nó cũng giống như *đưa* trong tiếng Việt. Người Hán có thể nói, đại khái là: "*Tống*" con đến trường. "*Tống*" khách ra ngõ. "*Tống*" bố ra sân bay v.v..

Nghĩa mới của từ *tống* Hán Việt là do nhu cầu của tiếng Việt mà có. *Tống, tiễn* (Hán Việt) đã cùng với *đưa* (thuần Việt) tạo nên sắc thái biểu cảm khác nhau của nhóm từ đồng nghĩa từ vựng Việt Hán trong tiếng Việt.

3. Trong mô hình câu: A *cho* B + x (A là chủ thể, B là khách thể, x là đối tượng),

cho là một từ đơn thuần Việt, ngoài chức năng mô tả khách quan một hành động ra, hầu như nó không thể hiện gì thêm về mức độ quan hệ giữa A và B. Có thể nói những câu như: *Bố cho con cặp sách. Cháu cho ông tiền v.v.* Nhưng nếu thay vào vị trí của *cho* những từ gốc Hán đồng nghĩa như: *biếu* (俵), *tặng* (贈), *thí* (施), *ban* (頒) (và cả *phân* (分), *phát* (發), *thưởng* (賞), *hiến* (獻), *cấp* 給 nữa) v.v... thì lập tức nảy ra nhu cầu lựa chọn, để cho A phù hợp với B. Vì, chẳng hạn, không thể nói: *Bố biếu con cặp sách. Cháu thí ông tiền v.v...*

4. Những từ ghép của tiếng Hán như: *mô phỏng* (模仿), *kết hôn* (結婚), *hư cấu* (虛構), *nhận thức* (認識), v.v, sở dĩ có thể trở thành từ Hán Việt, và hoạt động song song với những từ đồng nghĩa thuần Việt, là vì chúng cũng giống như những từ đơn ở trên, đã chia sẻ và phối hợp với từ Việt tạo ra hệ thống nghĩa tu từ mà trước đó bản thân từ thuần Việt chưa có. Thậm chí khi còn hoạt động trong tiếng Hán, chính từ Hán cũng không có loại nghĩa này.

a/ Người Hán nói: “Anh tôi *kết hôn* rồi”, “Chị tôi *kết hôn* rồi”, “Anh chị tôi đều đã *kết hôn* rồi”, “Họ đều phải làm

thủ tục *kết hôn*, phải đăng kí *kết hôn*”. Người Việt nói: “Anh tôi *cưới / lấy vợ* rồi”, “Chị tôi *lấy chồng* rồi”, “Anh chị tôi đều đã *có / lập gia đình* rồi” “Họ đều phải làm thủ tục *kết hôn*, phải đăng kí *kết hôn*”. Phải chăng ở đây tiếng Việt muốn tách ra thành hai hình thức diễn đạt: khẩu ngữ (văn nói) và sách vở (văn viết), tạo thành cái mà các nhà nghiên cứu gọi là phong cách: phong cách viết (“thư diện ngữ” 書面語) và phong cách nói (“khẩu ngữ” 口語). Phong cách viết thì dành cho từ Hán Việt, còn phong cách nói thì dành cho từ thuần Việt.

b/ Người Hán nói: “Tôi *nhận thức* cô ấy”. “Tôi không *nhận thức* loại cây thuốc bắc này”. “Chúng ta phải nâng cao *nhận thức* về chủ nghĩa Mác”. Những trường hợp ấy người Việt sẽ nói: “Tôi *quen* cô ấy”. “Tôi không *biết* loại cây thuốc bắc này”. “Chúng ta phải nâng cao *nhận thức* về chủ nghĩa Mác”. Từ *nhận thức* (Hán Việt) và từ *quen, biết* (thuần Việt) vừa giống nhau lại vừa khác nhau: chúng giống nhau về nghĩa cơ bản nhưng khác nhau về phong cách. Từ *nhận thức* trong tiếng Hán thì không hề có sự tách biệt ấy. Có thể nói từ *nhận thức* (認識) (tiếng

Hán) đã bị Việt hoá về mặt phong cách.

c/ Người Hán nói: “Nội dung tác phẩm *mô phỏng* truyện cổ tích” “Trẻ con *mô phỏng* động tác người lớn”. Người Việt nói: Nội dung tác phẩm *mô phỏng* truyện cổ tích. Trẻ con *bắt chước* người lớn”. Từ *mô phỏng* (模仿) trong tiếng Hán có nghĩa là “học theo một cái gì đó có sẵn” (HNTĐ). Khi vào tiếng Việt, nó chỉ được gọi là *mô phỏng* khi việc “học theo” ấy không máy móc. Còn nếu như “làm theo kiểu người khác một cách máy móc” thì gọi là *bắt chước* (TĐTV).

d/ Người Việt rất thích đọc những bộ tiểu thuyết với nhiều tình tiết *hư cấu*, với nhiều nhân vật *hư cấu*. Nhưng lại rất ghét nghe truyện *bịa*, những nhân vật mà người ta *bịa* ra. Sự “phân biệt đối xử” ấy đã bắt nguồn từ sự phân biệt nghĩa của từ *hư cấu* (Hán Việt) và từ *bịa* (thuần Việt). Trong tiếng Việt, *hư cấu* (虛構) là “tạo ra theo tưởng tượng nhằm mục đích phục vụ nghệ thuật của tác phẩm” (TĐTV), còn *bịa* là “nghĩ ra và nói như có thật điều không có trong thực tế” (TĐTV). Trong tiếng Hán, *hư cấu* là (“tạo ra bằng tưởng tượng”) (HNTĐ), nó không

phân biệt việc tạo ra ấy là vì mục đích tích cực hay tiêu cực. Nó không hàm nghĩa chê bai cũng không hàm nghĩa khen ngợi. Từ *hư cấu* tiếng Hán đã được "thăng cấp" khi nó trở thành từ Hán Việt, vì bên cạnh nó có một từ *bịa* có sắc thái biếm nghĩa (mà trước đó chưa có).

Trong một bài đăng báo ở *Ngôn ngữ & Đời sống* số 12-1997, chúng tôi đã bàn đến hiện tượng *đồng nghĩa Việt Hán*. Tức là hiện tượng cùng

một khái niệm mà được thể hiện bởi hai hay nhiều từ thuần Việt và Hán Việt hầu như hoàn toàn đồng nghĩa. Nguyên nhân gây ra hiện tượng thừa thải này là sự tràn vào ồ ạt thiếu chọn lọc của từ Hán qua âm đọc Hán Việt, do điều kiện lịch sử đem đến. Còn kiểu đồng nghĩa Việt Hán trong những ví dụ nêu ở bài này là một dạng phát triển theo chiều hướng tích cực. Từ chỗ đồng nghĩa hoàn toàn đến chỗ chuyển đổi, rồi phối hợp tạo ra hệ

thống nghĩa mới, nghĩa phong cách. Trong trường hợp này, từ Hán Việt thực sự có giá trị trong việc làm phong phú cách diễn đạt chính xác của tiếng Việt. ■

Ghi chú

TĐTV: *Từ điển tiếng Việt*. Hoàng Phê chủ biên, Hà Nội, 1992.

HNTĐ: *Hiện đại Hán ngữ từ điển*. Bắc Kinh, 1997.

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

DO YOU HAVE THE TIME?

Trước khi sang Mĩ du học, tôi thường nghe bạn bè kể tri ân ở Mĩ không tốt lắm, cần phải hết sức thận trọng. Lần đầu đến Mĩ, tôi lại càng ghi nhớ câu nói đó. Một hôm, tôi đang ngồi một mình ở bến đợi xe về nhà, bỗng một người đàn ông ăn vận xuềnh xoàng đến bên tôi, hỏi: "Do you have the time?"

Tôi hoảng quá giật thót tim, bụng nghĩ chẳng hiểu vì sao mà tự nhiên anh ta hỏi một cô gái như mình có rảnh

không. Người này nhất định là kẻ xấu rồi. Tôi bèn nghiêm giọng đáp: "No!"

Anh chàng đó ngẩn tò te, miệng lắp bắp câu "Thanh you", rồi vội vã bỏ đi. Còn tôi thì thở phào nhẹ nhõm.

Về nhà, tôi đem câu chuyện kể cho một người Mĩ cùng phòng nghe. Chưa nghe tôi nói xong, cô ta đã ôm bụng cười như nắc nẻ, rồi giải thích rằng câu "Do you have the time?" là dùng để hỏi giờ, nghĩa như "What time is it?"

(Bây giờ mấy giờ), còn "Do you have the time?" mới là hỏi bạn có rảnh không.

Chà! Lúc này tôi mới bừng tỉnh, hèn chi lúc bỏ đi, anh ta nhìn tôi đầy ngạc nhiên và bực dọc, lại cứ chăm chăm nhìn đồng hồ của tôi nữa chứ!

TRẦN SƠN (S.t)

(Theo Vi Châu; *Hải ngoại tình văn* 2-2000)



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỊ TRÍ CỦA DẤU CÂU VỚI CÁC CHỮ TRONG VĂN BẢN

THANH ĐỨC

Các dấu câu có vai trò quan trọng đối với việc thể hiện nội dung, kết cấu của một văn bản, tài liệu. Xã hội càng phát triển, hệ thống thông tin càng hiện đại, thì việc sử dụng các kí hiệu, trong đó có dấu câu càng phải chuẩn xác. Chẳng hạn, nếu viết sai dấu chấm, dấu phẩy trong một số tài khoản, một dãy số, sẽ rất khó được chấp nhận và dễ dẫn đến những lầm lẫn đáng tiếc. Hoặc nếu thêm, bớt một kí tự, kể cả kí tự trống trong một địa chỉ Internet, thì sẽ không thể kết nối được thông tin.

Bài viết này, không đề cập đến chức năng và cách sử dụng các dấu câu, mà chỉ xin bàn đến khoảng cách (viết liền hoặc viết cách các kí tự trống) giữa các dấu câu và các chữ khác của câu văn cũng như cả văn bản.

Có thể tạm thời phân dấu câu tiếng Việt thành các loại như sau:

- *Các dấu chấm, phẩy, bao gồm:* Dấu phẩy (;), dấu phẩy trên ('); dấu chấm (.); dấu chấm phẩy (;); dấu hai chấm (:); dấu chấm than hay còn gọi là dấu cảm (!); dấu hỏi hay còn gọi là dấu chấm hỏi (?); dấu chấm lửng, hay còn gọi là dấu ba chấm (...);

- *Các dấu ngoặc, bao gồm:* Dấu ngoặc đơn, gồm dấu mở ngoặc (và dấu đóng ngoặc); dấu ngoặc kép, gồm dấu mở ngoặc (" và dấu đóng ngoặc ("); dấu ngoặc vuông, gồm dấu mở ngoặc ([]) và dấu đóng ngoặc (]); dấu ngoặc nhọn, gồm dấu mở ngoặc ({} và dấu đóng ngoặc {});

- *Các dấu gạch, bao gồm:* Dấu gạch nối hay còn gọi là dấu gạch ngang ngắn (-); dấu gạch ngang hay còn gọi là

gạch đầu dòng (—)¹; dấu gạch chéo, gồm dấu xiên phải (\) và dấu xiên trái (/);

- *Một số dấu toán học, bao gồm:* Dấu nhân (x), dấu chia (:), dấu cộng (+), dấu trừ (-), dấu bằng (=), dấu gần bằng ($\approx$), dấu lớn hơn (>) và dấu nhỏ hơn (<);

- *Các dấu chú thích, bao gồm:* Dấu chú thích bằng số (thường đặt số treo), như số một ⁽¹⁾ hoặc số hai ⁽²⁾, dấu chú thích các kí hiệu khác như dấu hoa thị (*), dấu sao (☆), v.v...;

- *Các dấu kết hợp, bao gồm:* Dấu lớn hơn hoặc bằng ($\geq$); dấu nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$); dấu chấm hết (./); dấu ba chấm đi liền với dấu chấm

¹ Trên thực tế, dấu gạch ngang này thường được thay thế bằng dấu gạch nối. Trên bàn phím máy vi tính cũng không có dấu gạch ngang.

than (...!), với dấu hỏi (...?), v.v...;

- *Các dấu khác*: Kí hiệu viết tắt hai chữ *vân vân*, tạm gọi là dấu *vân vân*, v.v... Riêng dấu này, trên sách báo hiện nay xuất hiện mấy cách viết rất khác nhau. Cách viết thứ nhất là chỉ có một dấu chấm (v.v), cách viết thứ hai là với hai dấu chấm (v.v.), cách viết thứ ba lại gồm 2 kiểu khác nhau với ba dấu chấm (v.v.. hoặc .v.v.) và cách viết thứ tư là có bốn dấu chấm (v.v...). Trong Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 1-2000 có bài viết, trong đó tác giả cho rằng *vân vân* chỉ có cách viết đúng là "v.v.". Tuy nhiên, theo *Từ điển tiếng Việt* năm 1992, thì *vân vân* còn được viết đúng theo cách thứ hai là "v.v..." (có bốn dấu chấm). Trong cuốn *Đại từ điển tiếng Việt*, khi giải thích về chữ *vân vân*, thì chỉ ghi một cách viết là "v.v.", nhưng khi sử dụng ở các chỗ khác, thì vẫn viết "v.v...". Trong Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 3-2000 vừa qua, có 24 lần xuất hiện dấu *vân vân*, thì có 20 chỗ viết là "v.v." và 4 chỗ viết là "v.v...".

Khoảng cách của các dấu câu trong đa số các sách báo hiện nay:

- *Các dấu chấm, phẩy và dấu chú thích*: Viết liền với

chữ ở phía bên trái (không cách các kí tự trống), còn bên phải có một khoảng trống (cách một kí tự trống). Tất nhiên việc sử dụng này có loại trừ một số trường hợp đặc biệt không cách trước, mà viết liền như: Dấu phẩy trong số thập phân, dấu chấm trong phân lớp chữ số, dấu chấm trong *vân vân*, dấu gạch nối trong viết ngày, tháng, năm hoặc viết phiên âm một từ nước ngoài có nhiều âm tiết, v.v... Ví dụ: 3,16%, 3.900.000 đồng, ngày 1-5-2000, Vích-to Huy-gô, v.v...

- *Các dấu ngoặc*: Viết cách trước và sau khối chữ một kí tự (phần trong ngoặc thì liền với dấu ngoặc).

- *Dấu gạch nối, gạch ngang và các dấu toán học*: Viết cách khối chữ một kí tự về cả trước và sau. Ví dụ: $(1 + 2) \times 3 = 9$.

- *Dấu gạch chéo*: Viết liền với khối chữ, cả phía trước và sau. Ví dụ: 500đ/kg.

- *Dấu vân vân*: Viết cách cả trước và sau khối chữ. Ví dụ: Các nước trong khối ASEAN gồm có: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, v.v...

Có thể kể tên một số sách báo viết dấu câu theo cách trên, đó là:

- Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam;

- *Từ điển tiếng Việt* do Viện Ngôn ngữ học xuất bản;

- Sách *Phong cách học tiếng Việt*- NXB Giáo dục - 1998;

- Giáo trình *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt* - NXB Giáo dục - 1999;

- Các báo *Nhân Dân*, *Lao Động*, v.v...

Theo chúng tôi, cách viết các dấu câu như vậy là hợp lí. Tuy nhiên, ngay trong số các sách báo trên cũng vẫn gặp khá nhiều chỗ viết khác, có lẽ là do lỗi in ấn. Ví dụ: *Từ điển tiếng Việt* năm 1992, có rất nhiều chỗ để một kí tự trống trước dấu hai chấm và chấm phẩy.

Những cách khác khi viết khoảng cách của các dấu câu:

Hiện nay, còn khá nhiều sách báo để trống một kí tự trước các dấu hai chấm, chấm than, hỏi chấm và chấm phẩy. Điển hình nhất chính là các cuốn sách của NXB Giáo dục như:

- Các cuốn sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 12 xuất bản các năm 1998 và 1999;

- *Từ điển chính tả tiếng Việt* (năm 1998);

- *Từ điển tiếng Việt căn bản* (năm 1998);

- *Từ điển từ công cụ tiếng Việt* (năm 1998);

- *Tiếng Việt thực hành* (năm 1999).

Trong số đó, thậm chí một số cuốn sách lớp 1 còn để trống một kí tự trước cả dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm lửng, sau khi mở và trước khi đóng ngoặc đơn (Ví dụ cuốn *Truyện đọc* lớp 1 - NXB Giáo dục 1999).

Một số sách báo viết cách một kí tự trống trước dấu hai chấm như: Tạp chí *Thế Giới Mới* của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc một số chỗ trong cuốn *Đại từ điển tiếng Việt* (năm 1998).

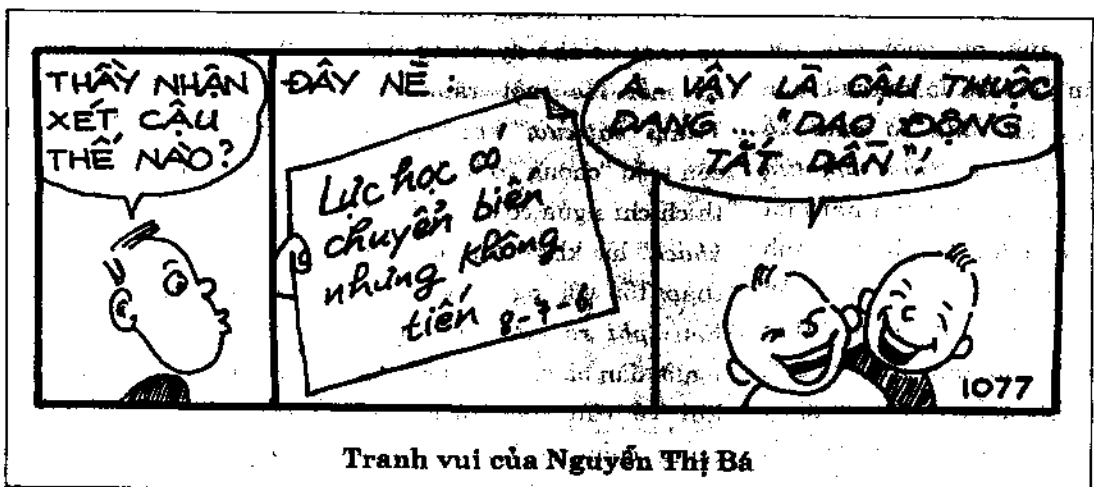
Một số sách báo khi viết các dấu hai chấm, chấm than, dấu hỏi và phổ biến nhất là dấu hai chấm, khi thì để cách trước một kí tự trống,

khi lại không để (Ví dụ cuốn *Tiếng Việt*, lớp 1, tập một - NXB Giáo dục 1999). Nguyên nhân dẫn đến cách viết không thống nhất có thể là do người viết, người in chưa có quan điểm rõ ràng hoặc do sơ suất trong khâu chế bản, in ấn. Đáng tiếc là các cuốn sách phục vụ học tập và giảng dạy của NXB Giáo dục lại chính là những điển hình về việc viết dấu câu thiếu nhất quán. Điều này đã gây ra không ít khó khăn cho giáo viên, học sinh và những người quan tâm.

Việc viết cách một kí tự trống trước các dấu hai chấm, chấm than, hỏi chấm, chấm phẩy, v.v... như trên, nếu sử dụng trong đánh máy vi tính sẽ dễ dẫn đến tình trạng dấu câu bị xuống dòng mà không gắn liền với từ nào cả, tức là đột nhiên xuất hiện một dấu phẩy, dấu chấm,

dấu hai chấm, dấu hỏi, dấu chấm than, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép, v.v... lẻ loi, lạc lõng ở đầu dòng, thậm chí ở hẳn một dòng riêng.

Nếu soạn văn bản trên máy vi tính, thì có thể dễ dàng dùng lệnh sửa chữa, thay thế để thống nhất cách viết các dấu câu trong một văn bản, tài liệu như sau: Đầu tiên, nháy con trỏ vào *Edit* trên thanh công cụ, vào tiếp *Replace*, sau đó đánh các kí tự muốn thay thế vào *Find what* (đánh nguyên dạng, gồm cả các kí tự trống), đồng thời đánh các kí tự sẽ thay thế vào *Replace with* và cuối cùng bấm *Replace* hoặc *Replace All*, tùy theo yêu cầu thay từng lần hay toàn bộ. Công cụ trên rất thuận tiện dùng để thay thế các dấu câu, các con chữ, các từ, các chữ viết hoa, các khái niệm, các đoạn văn, v.v... ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NHỮNG TỪ MIÊU TẢ TIẾNG CƯỜI TRONG TRUYỆN NGẮN "VỢ NHẬT" CỦA KIM LÂN

TRẦN NGỌC

Trong truyện ngắn nói chung, cùng với tình huống, bố cục truyện và giọng điệu tác phẩm, chi tiết đóng một vai trò rất quan trọng. Đọc *Vợ nhặt* của Kim Lân, người ta không thể quên được cái đói khiến cho bóng người "xanh xám như những bóng ma... Người chết như ngã rạ... Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người", nhưng cũng không thể quên hình ảnh nụ cười của các nhân vật. Đó là nụ cười của Tràng khi đưa *vợ nhặt* về xóm ngụ cư: "*Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh.*" Anh Tràng vốn vô lo, trước trận đói, mỗi chiều đi làm về "*Hắn vừa đi vừa tủm tỉm cười...*", khi bị bọn trẻ con "*túm đàng trước... túm đàng sau...*", Tràng cũng "*chỉ ngửa mặt*

lên cười hềnh hếch". Thế rồi cái đói đến, nụ cười vô tư ấy cũng biến mất, thay vào đó là dáng "*đi từng bước mệt mỏi, ... cái đầu trọc nhẵn cúi về đằng trước... những lo lắng, chật vật trong một ngày dè xuống cái lưng to rộng như lưng gấu của hắn*". Chỉ đến khi đưa người đàn bà về xóm, nụ "*cười tủm tỉm*" ấy mới trở lại, báo hiệu những gì tốt lành sắp xảy ra.

Trên con đường đưa người vợ nhặt về nhà ấy, tiếng cười cứ mỗi lúc một râm ran. Tràng "*bật cười*" khi bọn trẻ con trêu "*chông vợ hài*", "*hắn thích chí ngửa cổ cười khanh khách*" lúc khoe chai dầu con thắp tối với người vợ mới, hắn "*phi ra cười*" khi trêu người đàn bà nhà còn xa. Đến khi về căn nhà rách nát, tiếng cười ấy lại có thêm những cung bậc mới. Tràng

"quay lại nhìn thị (-người vợ nhặt) *cười cười*" như để phân bua về hoàn cảnh gia đình, tìm kiếm một sự cảm thông. Hắn "*nhổ vu vơ một bãi nước bọt, tủm tỉm cười một mình*" ngo ngẩn nhớ lại chuyện mình đã có vợ như thế nào... Sau đó, hắn "*tươi cười*" mời bà cụ Tứ ngồi lên giường để thưa chuyện vợ con. Đêm tân hôn, bất chấp "*tiếng ai hò khóc ngoài xóm lọt vào tỉ tê lúc to lúc nhỏ*", Tràng vẫn "*xích lại*" người vợ "*cười cười*", rồi "*cười khi khi*", vươn cổ thổi tắt phụt ngọn đèn...

Tiếng cười của anh Tràng với người đàn bà thực ra đã bắt đầu từ đợt anh ta "*xe thóc Liên đoàn lên tỉnh*". Cái cô gái "*cong cong*" đã "*vùng đứng dậy, lon ton chạy lại đẩy xe cho Tràng*" khi bị trêu ghẹo đã "*liếc mắt, cười tí*" khiến "*Tràng thích lắm. Từ*

cha sinh mẹ đẻ đến giờ, *chưa có người con gái nào cười với hân tình từ như thế*. Phải chăng tiếng cười đầu còn thô mộc của cô gái đã khiến một tâm hồn được hồi sinh?

Tiếng cười nhân lên tiếng cười, trong truyện ngắn này ta không chỉ thấy tiếng cười của nhân vật Tràng mà còn thấy cả tiếng "*cười lên rung rúc*" của dân xóm ngụ cư khiến cho "những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng bừng rạng rỡ hẳn lên" lúc chứng kiến cảnh Tràng đưa người đàn bà về nhà. Ta còn thấy được những "*cười tủm tỉm*" của người đàn bà nghe Tràng giới thiệu gia cảnh của hân "có một mình tôi mấy u". Chính nụ cười này đã khiến cho tiếng cười của Tràng không vô duyên. Ngay cả ở bà cụ Tứ, người mẹ luôn trĩu nặng nỗi lo, bên cạnh những giọt "nước mắt cứ chảy xuống

ròng ròng" vì thương con, xót đau cũng đã có nụ cười hân hậu; bà "*vừa khuấy khuấy*" nổi chè khoán "*vừa cười*", bà "tươi cười, don dả" đưa bát chè mời dâu, cho con... Nụ cười ấy đã khiến "cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên".

Đọc truyện ta cũng không quên được tiếng "*cười như nắc nẻ*" của các cô gái ở cửa nhà kho khi gán ghép người đàn bà với Tràng...

Trong truyện ngắn của mình, Kim Lân chắc cũng chẳng có ý dùng thủ pháp đối lập giữa tiếng cười với tiếng khóc giữa những ngày đói deo, đói dặt. Ấy vậy mà tiếng cười cứ hân nhiên bật ra như sức sống bất diệt của con người, không một thế lực nào ngăn cản được. Sau này, nhà văn có nói về chủ ý sáng tác. "Vợ nhặt" của mình: "Khi đói người ta không nghĩ đến con

đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng ở tương lai, vẫn muốn sống, sống cho ra người" (Trích *Nhà văn nói về tác phẩm*, Nxb Văn học, H. 1994, tr.33).

Người Việt ta vốn có truyền thống lạc quan. Trong tiếng Việt có thể liệt kê một loạt những từ chỉ tiếng cười, nụ cười: *cười cợt, cười gằn, cười khà, cười khẩy, cười khi, cười ngất, cười tủm, cười xoà, cười xặc, cười ồ, cười phá, cười trừ, cười tủm...* Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân đã đóng góp thêm vào kho tàng tiếng cười Việt Nam những sắc thái riêng của tiếng cười. ■



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

QUẢ DƯA ĐÃ TÌM THẤY

MINH ANH

Năm 1993 tôi có đọc bài ca dao *Còn một quả dưa nữa đâu* của anh Nguyễn Đức Quyền đăng trong báo *Áo trắng* số 34.

Năm 1997 Nhà xuất bản Giáo dục phát hành tập *Vẻ đẹp trong ca dao* của anh và bài trên được tác giả đưa vào tác phẩm này.

"Hai tay em cầm bốn quả dưa"

Quả ăn, quả để, quả dưa cho chàng"

Đề bài tác giả tự đặt. Đề lí giải về quả dưa thứ tư, anh nêu vấn đề:

"Quả ăn" là một, "quả để" là hai, "quả dưa cho chàng" là ba. Còn một quả nữa đâu?

Cô gái đã tinh nghịch giấu biến đi một quả (vẫn hiển hiện ra đó mà không nói, chứ giấu đằng nào được). Rốt cuộc, cô gái vẫn còn hai quả dưa, quả hiện (quả để), quả ẩn (quả không nói), không lẽ người con gái lại nói: "Quả ăn, hai quả để, quả dưa cho chàng". "Quả ăn" là quả chào mời, "quả để" là quả duyên, "quả dưa cho chàng" là quả tình. "Quả ẩn" là duyên thâm của em chẳng? Bí mật của câu cao dao là ở "quả ẩn" này, là hai nhưng chỉ hiện ra có một, con số một mở lối cho tình yêu...

Tóm lại, quả dưa thứ tư - theo nhà giáo Nguyễn Đức Quyền là "quả ẩn" mà cô gái không nói đến.

Cách lí giải khi phân tích bài ca dao trên của anh đã ngầm chứa một triết lí, cho rồi mà

vẫn còn nguyên, còn duyên, cô thôn nữ vẫn còn hai quả dưa. Hai lần đọc, suy ngẫm, cách lí giải của tác giả tuy sâu sắc, tôi vẫn có chút phân vân.

Năm 1998, tình cờ tôi phát hiện được một dị bản về bài ca dao này.

Tôi có một người chị - con của bác gái tôi - năm nay 75 tuổi. Thuở còn trẻ, chị rất mê hát, thường có mặt trong những hội giã gạo đêm trăng của nhiều trai gái trong làng. Chính những lời ru cháu, ru em của chị đã dẫn dắt tôi vào con đường yêu thích ca dao từ những năm đầu của bậc tiểu học.

Phần lớn các bài ca dao in trong phần hai của tập *Vẻ đẹp trong ca dao* chị đều thuộc, chỉ cần gọi lên một vài tiếng ở đầu bài là chị có thể đọc vanh vách từ đầu đến cuối. Nhờ ở trí nhớ của chị mà tôi có thêm nhiều bài ca dao về Quảng Ngãi. Cũng nhờ trí nhớ của chị mà tôi đã ghi nhận thêm một số dị bản để đối chiếu, kiểm chứng.

Một trong số dị bản đó là bài:

Hai tay em cầm bốn quả dưa

Quả ăn, quả để, quả dưa cho chàng

Khi nghe tôi đọc hai câu trên đây, chị liền hỏi: "hết rồi sao". Bài này còn hai câu nữa mà", rồi chị đọc chậm rãi:

"Còn một quả thì để trên giàn

Chờ khi thanh vắng thiếp chàng ăn chung"

Đọc xong, chị nói với tôi, giọng trầm và lại nhỏ nhẹ như những lời tâm sự: “Cậu biết không, bài này tôi đã hát cách đây hơn năm chục năm rồi đó”.

Tôi thực sự bất ngờ và thích thú khi nghe chị nói. Về chi tiết này, tôi xin đưa thêm ý kiến của một người bạn thân, anh Hồ Văn Mân ở Nghĩa Chánh. Tôi cho anh mượn tập *Vẻ đẹp trong ca dao* và nói “anh đọc, nếu được thì có lời trao đổi với tác giả”.

Mười mấy ngày sau, anh đem trả tập sách: “Thầy Quyền viết rất hay, thầy phân tích rộng và sâu. Về bài “Còn một quả nữa dâu” theo tôi thì còn có hai câu nữa. Hai câu này xác định chỗ “giấu biển” của quả dưa thứ tư mà thầy Nguyễn Đức Quyền nói là “quả ả”:

“Một quả thì để trên giàn

Chờ khi thanh vắng thiếp chàng ăn chung”

Như vậy là chị tôi và anh Mân đã gặp nhau về trường hợp một dị bản, cái dị bản thông thường nhưng đã làm rắc rối trong văn chương truyền miệng.

Bài ca dao này là tâm tư tình cảm của một thôn nữ đối với một người con trai. Tiếng lòng của nàng tuy chân chất, bộc trực nhưng vẫn chứa đựng nét e ấp, tự nhiên.

Nếu dựa vào dị bản này thì quả dưa thứ tư là quả “hẹn hò”. Từ “đưa cho chàng” đến “ăn chung” là một bước chuyển quan trọng thường gặp trong mảng ca dao về tình yêu đôi lứa. ■



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

ĐỒ CON NGƯỜI!

Chỉ có thế mà thành ra ảm ỉ. Buổi chiều cô em chống đi làm về, vội vã ngó vào bếp và bỗng đứng trơ tráo:

- Đã bảo hôm nay thổi cơm sớm cơ mà! Tối nay người ta còn tập văn nghệ ở nhà máy... Đứng là đồ con rùa!

Bà chị dàu nhể nhại vì nóng nực, bực ra mặt:

- Thì vội sao không về tự nấu lấy, lại còn rề ngang rề ngựa? Chỉ lảm mồm độc miệng... Chẳng khác gì đồ con rắn!

Thế rồi chuyện nọ xọ chuyện kia, lộn nhào cả cửa nhà lên. Mấy lời vì von dân đã đổ con rùa, đồ con rắn được nhắc đi nhắc lại, phân tích đến cạn kiệt ý nghĩa - Thì ra tiếng Việt so

sánh thâm trầm thế! Chỉ khổ anh chống đứng giữa:

- Thì con rùa con rắn cũng có làm sao! Rùa được coi là loài trường sinh, được công bìa tiến sĩ trong Văn Miếu đấy thôi. Còn con rắn cũng đã thành biểu tượng của y học, treo cao ở cửa hàng thuốc đó!

- Thế anh bảo con gì đáng nguyên rùa nhất? - Cô em cong cớn nhìn anh - Con gì mà việc nhà thì nhác việc chú bác thì siêng, chỉ giỏi kể lể bôi móc...? Con bò, con lợn, con chó á?

- Con gì như thế á? - Ông anh về thuốc láo với về kể cả để giấu sự bối rối - Con bò nhà mình vụ vừa rồi cày cả mấy sào ruộng, đáng nể đấy. Nếu

không có con Cún, thì kẻ trộm nó khuan cả cái nhà này đi rồi. Con con lợn, đừng có mà nguyên rùa nó nhé: nó mà chê cảm là nhà ta mất cả vốn lẫn lãi đấy!

- Thế cái loại chỉ thích rong chơi đàn đúm lại hay tị nạnh, ra ngoài thì nhỏ nhẹ ồm ồm về nhà lại đánh đá chua ngoa thì như là con gì? - Bà chị dàu thế thật - Đó là con siêu vi trùng nhé?

Anh chống lơ mơ nhìn theo làn khói thuốc:

- Nếu nó như thế... như thế lại biết nói nữa, thì cũng chỉ là đồ ...hùm... con người thôi!

TẠ VĂN THÔNG

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

PHẢI CHẴNG THUÝ KIỀU DỆT LỤA?

NGUYỄN KHÁC BẢO

Đúng là do "thằng bán tơ" khai bày bả nên gia đình Vương ông bị "làm cho khốc hại". Song điều rắc rối cần gỡ ra ở đây là: cũng chỉ vì có những cuốn tơ ấy mà nhiều nhà biên khảo *Truyện Kiều* đã cho rằng gia đình Thuý Kiều làm nghề dệt lụa, qua việc mô tả cảnh nhà Vương ông trong cơn ngộ biến là:

Rụng rời *khung dệt* tan
tàn *gối may*.

Phải nhận xét ngay rằng những người theo chủ trương *tả cảnh thực* này cũng không thống nhất với nhau, vì cùng là một dụng cụ dệt lụa mà bốn bản Nôm và hàng chục bản Quốc ngữ lại có nhiều cách gọi tên khác nhau:

Đầu tiên là *Không dệt* (Trương Vĩnh Ký và Michels) rồi *Khung dệt* (Kiều Oánh Mậu và Bùi Khánh Diễm cùng đa số bản Quốc ngữ in cuối thế kỷ 20) rồi lại: *Không cử* (R987 và Phạm Kim Chi)

cuối cùng lại là *Khung cử* (Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Văn Hoè...). Kèm theo thì là: *Quả may, gói may, gói may, gói mai...*

Điều này cho thấy "trường phái" *tả cảnh thực* không theo một bản gốc nào cả, mà xuất phát từ chỗ đoán rằng cảnh lục soát nhà Vương ông phải là tìm tơ lụa và phá phách đồ đạc nên mới tìm chữ nghĩa nào hợp cảnh tan hoang để gán vào cho những chỗ chữ Nôm viết đã thảo khó đọc đã qua nhiều lần "tam sao thất bản". (chữ *Không* (空) lầm từ chữ *Giọt* (深); chữ *Gối, Gói* (襪, 繪) lầm từ chữ *Cội* (槽)

Theo nguyên truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm tài nhân thì Vương ông chỉ vì nhân dịp "mừng thọ ngoại hương" mà có "mấy bữa cùng ngồi uống rượu với chúng, sợ rằng chúng sẽ xưng ra thật thì nguy

hiểm". Nếu nhà Vương ông có làm nghề dệt lụa thì thế nào trong "mấy bữa cùng ngồi uống rượu" chẳng có chuyện bọn kẻ cướp gạ bán tơ rẻ cho Vương ông. Thế mà lời bộc bạch thật thà của Vương ông với con gái cũng Thuý Kiều lại không nhắc gì đến chuyện mua bán tơ cả. Trong nguyên truyện thì với mục đích "làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền" nên bọn sai nha chỉ tìm "hòm tử, thứ gì đáng giá chúng đều thu hết, cả bộ áo mới của Vương bà mặc đi mừng thọ chúng cũng lột, các đồ trang sức vét sạch sành sanh, sau cùng đến áo Thuý Kiều, Thuý Vân dấu đã cũ nhưng là hàng tơ chúng cũng định lột".

Như vậy bọn sai nha chỉ lục soát hòm tử, tịch thu đồ đáng giá, áo lụa chứ không thấy nói đến phá phách khung dệt, tịch thu vải lụa, gói may nào cả. Qua đó chứng tỏ nhà Vương ông chắc chắn không làm nghề dệt

lụa. Vì nếu không hai cô gái cũng, lại là thợ dệt, sao chịu cảnh mặc quần áo đã cũ trong ngày về quê ngoại mừng thọ và đi chơi với người yêu.

Một điều khá bất ngờ nữa là các nhà biên khảo theo trường phái *tả cảnh thực* lại sơ suất hiểu lệch nghĩa từ *rụng rời* là do *rụng*: "rời ra, lìa ra, rời xuống" cộng với *rời*: "tách lìa, riêng ra". Và như vậy *rụng rời* trở thành từ có nghĩa gộp gượng ép tả cái *khung dệt* bị bọn sai nha phá tan rời rã ra từng mảnh. Song trong thực tế thì từ ghép *rụng rời* lại không mang nghĩa như trên. Tra tìm các từ điển Việt Nam từ cổ chí kim lại cho cách hiểu đúng về từ ghép này phải là như sau:

Rụng rời: Hãi kinh, sợ sệt. (Đại nam Quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Của in 1895 trang 262 và 270 tập II).

Rụng rời: Bùn rùn, rã rời, quá chán nản hoặc quá sợ hãi, nghe như thân thể rời ra từng bộ phận (Từ điển Việt Nam - Lê Văn Đức - Sài Gòn 1970).

Rụng rời: Cảm thấy chân tay rã rời, thường do quá mệt mỏi hoặc khiếp sợ (Từ điển tiếng Việt - Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội 1997).

Như vậy từ *rụng rời* chỉ miêu tả trạng thái tinh thần, "thất kinh, sợ hãi, bủn rùn, khiếp sợ" của con người, chứ không dùng để chỉ sự "rời rã, vỡ tung từng mảnh" của cái khung dệt được.

Ngay trong *Truyện Kiều* còn 8 lần nữa thi hào Nguyễn Du dùng từ *rụng rời* cũng đều để chỉ về trạng thái tinh thần sợ hãi của con người mà thôi:

Câu 595: *Mặt trông đau đớn rụng rời.*

Câu 1654: *Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.*

Câu 2006: *Nghĩ càng thêm nổi đảng cay rụng rời.*

Câu 2073 và 2677: *Giác Duyên nghe nói rụng rời.*

Câu 2092: *Nàng đà lớn sợ rụng rời lăm phen.*

Câu 2764: *Thoạt nghe chàng thốt rụng rời xiết bao.*

Câu 2979: *Nghe tin nhớ nhắc rụng rời...*

Ngoài ra nếu cứ cố gượng ép cho câu "*Rụng rời khung dệt tan tành gổl may*" là tả cảnh thực thì hoá ra Nguyễn tiên sinh bị oan là ngòi bút vô tình, vì đã không có dòng nào tả tình cảm đau xót của ba người phụ nữ (Vương bà, Thúy Kiều, Thúy Vân) khi phải chứng kiến cảnh chồng con, cha em bị tra tấn sao? Chẳng lẽ tình cảm

máu mủ ruột rà, tay đứt ruột xót ấy cũng chỉ hoà đồng như bọn gia nhân trong có mỗi một câu tả chung chung là:

Một nhà hoảng hốt ngắn gọn...

Vậy thì theo đúng nghĩa của tất cả các từ điển Việt Nam vừa tra cứu và cả nghĩa mà chính Nguyễn Du đã dùng cho 8 câu có từ *rụng rời* đã dẫn ở trên, ta tin chắc rằng câu thơ đang bàn phải là diễn tả tình cảm đau đớn sợ hãi của mẹ con Vương bà khi chứng kiến cảnh tra tấn:

Già giang một lão một trai,

Một dây vô loại buộc hai thâm tình.

Dựa vào các bản Kiều Nôm cổ nhất như Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường 1879, Ấn Thư Hội 1896 và hầu như toàn bộ các bản Nôm khác nữa tổng cộng là 22 bản đều chép giống nhau là: *Rụng rời giọt liều tan tành cội mai*.

用涿涿柳散情檣枚

Ta hiểu ra thì hào Nguyễn Du đã tả cảnh thất kinh sợ hãi, bủn rùn rã rời (*rụng rời*) của hai chị em Thúy Kiều và Vương bà trước cảnh cha con Vương ông bị tra tấn dã man. Hình ảnh "*giọt liều*" là chỉ hai chị em Thúy Kiều tương tự như sau này Thúy Kiều tự nhận mình

(Cũng liêu một giọt mưa rào); và cây mai có vóc dáng mảnh dẻ, thanh nhã thường chỉ phụ nữ (*Mai cốt cách, quả mai ba bảy, mai trúc lại vậy*), nên *Cội mai* là chỉ Vương bà. Câu thơ trên thật đúng sát với cảnh máu chảy ruột mềm như trong nguyên truyện đã tả là: *Hai cô và Vương bà quý xuống kêu van*, chúng vẫn mần thình đánh đập chán tay... *mẹ khóc con ơi, chị khóc em ơi*, van lạy bọn công sai để chúng nới tay một chút... chẳng ngờ giữa lúc *mẹ con còn đương kêu khóc* thì ở phía sau bỗng nổi lên mấy tiếng "chết rồi! chết rồi!", dây trời vừa được cởi ra thì cặp mắt của hai cha con đều

đã trợn ngược, chỉ còn hai xác không hồn! *Mẹ con Vương bà* thấy vậy *kêu khóc om sòm...*"

Cả một trường đoạn tra tấn dã man, *mẹ con Vương bà* như đứt từng khúc ruột chắc rằng phải làm Nguyễn Tiên sinh thương cảm và động lòng trắc ẩn hơn cái cảnh tưởng tượng "*khung dệt gói may*" tan hoang đơn thuần chỉ là chút vật chất, chỉ có giá trị tố cáo bọn nhãi nhép đầu trâu mặt ngựa mà thôi.

Việc miêu tả những tiếng *khóc xé lòng của mẹ con Vương bà* trong nguyên truyện chắc có gợi ý cho Tiên sinh chọn tiêu đề "*Đoạn*

trường tân thanh" cho cuốn truyện thơ giàu tình cảm có "*máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy*" làm xúc động trái tim nhân hậu của cả loài người trong mấy trăm năm qua.

Vậy thì bằng những dẫn chứng về văn bản, văn tự, văn lí, văn nghĩa, văn phong kể trên, chúng tôi tin chắc rằng câu thơ đang bàn nên chọn cách đọc là:

"Rụng rời giọt liêu tan tành cội mai". ■



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

"CHU VI XU QUE"

Biên tập viên ghi vào lễ một bài báo 4 chữ rồi trả lại cho phóng viên viết bài đó. Phóng viên này đọc mãi mà không luận ra bên nhờ mấy đồng nghiệp xem hộ. Cả phòng xúm lại, mỗi người đọc một cách. Cuối cùng, đa số khẳng định 4 chữ đó là "chu vi xu que!" Chữ là vậy, nhưng nghĩa nó là gì thì tất cả đều chịu. Người thì bảo không khéo là chữ Pháp. Người thì bảo chữ Anh. Người thì lại cho là chữ Nga. Có cậu tinh tướng lại quả quyết đó là chữ Latin cốt Thật là lăm thấy

thời ma! Có điều bảo họ dịch thử thì ai cũng lắc đầu, bảo là không mang sẵn từ điển của thư tiếng mà anh ta khẳng định...

Lo lắng cho số phận bài báo của mình, phóng viên nọ đành đánh liều mang đến hỏi lại biên tập viên:

- Thưa, anh phê bài này "chu vi xu que" nghĩa là thế nào ạ?

Biên tập viên gỡ cặp kính cận, ngẩng lên:

- Cậu nói gì thế?

- Dạ ... 4 chữ này... tôi không hiểu - Phóng viên chỉ vào mấy chữ bên lễ bài báo.

Biên tập viên liến giường mục kính, nhìn một cách chăm chú, tay liên tục bóp trán, vẻ mặt căng thẳng. lát sau, ông "à" lên một tiếng, vui mừng như vừa phát hiện ra một điều gì mới lạ, và vỗ đùi đánh đét, ông bảo:

- Đó là "chữ - viết - xấu - quá!" Có thế mà cậu không hiểu à? Về viết lại!

CỬU VẠN TỬ

CHỮ VÀ NGHĨA

ĐỂ TRÁNH VIẾT NHẦM *XUẤT* VỚI *SUẤT*

TRỊNH TRỌNG QUÝ

Có lẽ lỗi chính tả thường gặp nhất trên sách báo hiện nay là “suất” bị viết thành “xuất”. Chẳng hạn: “Trong lúc tang gia bối rối có điều gì sơ *xuất*, xin được lượng thứ” (hay gặp ở mục *tin buồn* của Đài truyền hình Trung ương và Hà Nội); hoặc “Vào cửa hàng ăn uống quốc doanh làm một *xuất* cơm mậu dịch, thế là xong.” (Bùi Văn Trọng Cường: “Giáng Khúc”, *Văn nghệ*, số 11 ra ngày 13.3.1999), v.v. Đáng tiếc là người viết có thể hiểu sai dẫn đến viết sai, nhưng đã đăng báo, in sách thì ắt phải qua khâu biên tập, thế mà trong nhiều trường hợp, vẫn để sót!

Nguyên nhân của sự nhầm lẫn này, theo tôi, chủ yếu là người viết (và có thể là cả người biên tập) không phân biệt được nghĩa của hai từ này.

“Xuất” và “suất” là hai từ Hán - Việt có nghĩa khác hẳn nhau.

“Xuất” có nghĩa là “ra”, “đưa ra”, “cho ra” (động từ). Chẳng hạn: *xuất quân* (ra quân); *xuất hiện* (hiện ra); *sản xuất* (làm ra); *xuất kho*

(đưa ra khỏi kho); *xuất hành* (ra đi); *xuất trình* (trình ra); *nội bất xuất, ngoại bất nhập* (trong không được ra, ngoài không được vào); *xuất khẩu thành thơ* (nói ra đã thành thơ); *xuất ngoại* (đi ra ngoài, ra nước ngoài); *xuất giá* (ra đi lấy chồng), v.v..

Còn “suất” có nghĩa là một phần của tổng thể nào đó (danh từ). Chẳng hạn: *suất cơm* (một phần cơm); *suất sưu* (phần thuế thân được bỏ cho một người nam giới, tính từ tuổi trưởng thành, dưới chế độ cũ), *suất ruộng khoán* (phần ruộng khoán chia cho một nhân khẩu hoặc lao động).

Từ chỗ “suất” là một phần của tổng thể, suy rộng ra, nó là một phần hình thành sau sự phân chia, hoặc là kết quả của một phép chia. Theo nghĩa suy rộng này, ta có: *năng suất lao động* (tính theo sản phẩm) là số sản phẩm được làm ra trong một đơn vị thời gian, nói cách khác, nó là kết quả của một phép chia tổng số sản phẩm cho thời gian sản xuất.

Tương tự, *năng suất cây trồng* là sản lượng trên một đơn vị diện tích; *áp suất* là áp lực tác động lên một đơn vị diện tích; *công suất* là số công sản ra trong một đơn vị thời gian (có thể tính bằng đơn vị công, như tàu có công suất 40 mã lực, bóng điện công suất 100 oát, hoặc quy ra sản phẩm, như: nhà máy xi măng công suất 2 triệu tấn/năm,...); *lãi suất* (kinh doanh) là số tiền lợi nhuận được sinh ra trên tổng số vốn được tính bằng phần trăm (%); *thuế suất* là số tiền thuế phải chịu trên giá trị hàng hoá chịu thuế tính bằng phần trăm (%)... Còn *sơ suất* là phần thiếu sót nhỏ, *khinh suất* là phần thiếu sót nhỏ do coi thường, xem nhẹ (*khinh* = nhẹ) trong khi hành động mà gây ra...

Tóm lại, để tránh viết nhầm “xuất” với “suất”, ta chỉ cần nhớ: khi dùng với nghĩa “ra” (hoặc “đưa ra”, “cho ra”) thì dùng từ “xuất”; còn khi dùng với nghĩa “một phần của tổng thể” (hoặc được hình thành sau một phép chia) thì dùng từ “suất”. ■

CHỮ VÀ NGHĨA

TÀN MẠN VỀ
VÀI TÊN ĐỊA LÍ

PHẠM NGỌC UYÊN

1. Thường ta tưởng Christophe Colomb (1450-1506), nước Ý, là người đầu tiên tìm ra châu Mỹ năm 1492. Thực ra, trước đó rất lâu, người Cựu lục địa đã từng bước chân lên Tân lục địa qua vùng Alaska ở tây bắc châu Mỹ ngày nay.

Nhà địa lí học Waldseemüller lấy họ một nhà thám hiểm sau Christophe Colomb là Vespucci Amerigo (1454-1512) để đặt tên cho châu lục này: America. Người Trung Quốc phiên âm theo tiếng Hán: *Mei li jiàn*; người Việt Nam ta đọc theo âm Nôm và gọn lại thành *Mỹ*.

2. Tin tưởng rằng trái đất tròn, Christophe Colomb đưa thuyền đi mãi về phía tây và khi gặp đất liền thì định ninh đó là xứ Inde (Ấn Độ), đã được nói đến trên sử sách, nên gọi thổ dân (người da đỏ) là Indien (Anh-diên - người dân xứ Inde). Từ đó cho đến suốt thế kỷ XIX, từ Indien vừa chỉ người da đỏ, vừa chỉ người Ấn Độ. Mãi về sau, để phân biệt người ta còn gọi thêm người dân xứ Inde là Hindou (Hindu), tức là người theo tôn giáo Hindou.

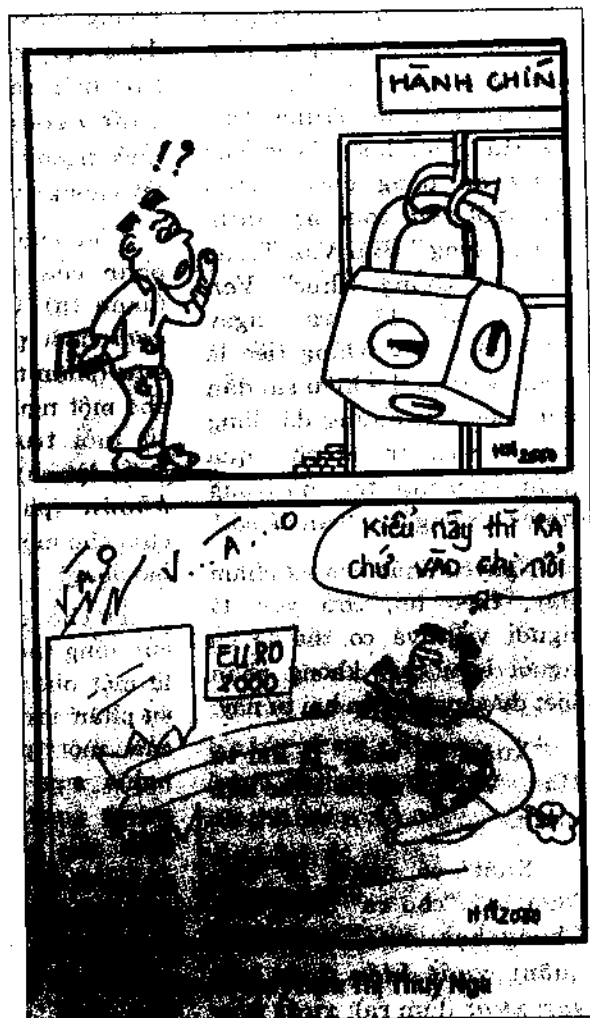
3. Ở miền tây Trung Phi có một xứ sở mà tên riêng Volta rất phổ biến: Sông Volta đen ở phía tây, sông Volta đỏ ở giữa, sông Volta trắng ở phía đông. Lại có hồ Volta nữa. Và tên nước là Haute Volta (Thượng Volta). Vì sao lăm Volta thế? Có người giải thích rằng Volta, một tên thực dân đã đến

nước này đầu tiên và mưu toan, "lưu danh muôn thuở" bằng cách ấy.

Điều chắc chắn là từ 4.8.1984, thuộc địa cũ này của Pháp lấy tên mới là *Burkina Faso* sau khi nhân dân giành lại được chủ quyền. Theo ngôn ngữ địa phương, *Faso* nghĩa đen là đất của tổ tiên, tức là tổ quốc, đất nước, nước cộng hoà; còn *Burkina* là người liêm khiết. *Burkina Faso* là nước cộng hoà của những người liêm khiết. Tôn chỉ của nước cũ (Haute Volta) là: Đoàn kết, Lao động, Công bằng. Còn tôn chỉ của nước mới (Burkina Faso) lại giống với của Cuba: Tổ quốc hay là chết! Chúng ta sẽ thắng!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Grand Larousse encyclopédique. P, 1964.
- *Tic Temps nouveaux* năm 1984.



NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TỪ "CON" TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP
CỦA NGƯỜI XỨ HUẾ

THANH HOÀ

Nhân đọc bài "Cách xưng gọi của học sinh trong nhà trường ở Thừa Thiên - Huế" của tác giả Triều Nguyên, đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 11 (49)- 1999, người viết bài này cảm thấy có nhiều điều thú vị xung quanh vấn đề đó khi tác giả của bài viết ấy có đề cập đến vấn đề sử dụng từ "con" trong giao tiếp của người Huế. Vì thế, nay xin được tiếp bút nói thêm về từ này, ngõ hầu cùng tác giả và bạn đọc tìm hiểu thêm đôi chút về văn hoá giao tiếp cũng như những giá trị của từ "con" trong tiếng Việt chúng ta nói chung và trong tiếng Huế nói riêng.

Từ xưa đến nay, người Huế có một thói quen rất đặc trưng trong cách xưng hô mà có lẽ như một ai đó đã từng bảo là "chẳng nơi nào có được...". Đó là hiện tượng sử dụng từ "con" để tự xưng

mình trong khi đối thoại với người ngoài thuộc vào hàng bậc cha chú, hoặc để đáp lời khi phải gọi người đáng bậc cháu con mình. Ngày nay, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp ở mọi nơi, mọi lúc những lời thưa gửi, xưng hô đầy cảm xúc, dịu dàng và ngọt ngào đậm chất Huế kiểu như: Con chào thầy! Con chào chú! Con có hiểu bác nói gì không? ...

Hiện tượng này diễn ra một cách phổ biến tới mức khiến cho chúng ta có thể hiểu rằng đây là một kiểu quan hệ có tính "huyết thống lâm thời". Ngay cả những nơi mà thường được xem là khu vực ngự trị của thứ ngôn ngữ giao tiếp mang nặng tính thủ tục hành chính như công sở, nhà trường, xí nghiệp,... cũng không thể tránh khỏi sự có mặt của nó. Do đó, bạn cũng không nên lấy làm ngạc nhiên khi nghe một cô thư kí trẻ nói bằng cái chất giọng

Huế ngọt ngào với vị giám đốc đáng kính và đã lường tuổi của mình rằng: "Bác cho con xin chữ kí" mặc dù giữa họ chẳng có tí quan hệ máu mủ nào cả.

Giải thích hiện tượng này, theo chúng tôi, có lẽ là do hai yếu tố cơ bản sau. Thứ nhất là sự ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến, nền nếp gia phong vốn tồn tại rất lâu và bền vững trong đời sống văn hoá tâm lí của mỗi con người Huế, điều này luôn tạo cho mọi người một cách sống có tôn ti, thứ bậc và lễ phép. Thứ nữa là do đặc tính tâm lí tình cảm vốn luôn ưa nhu mì, mềm mỏng và dịu dàng vốn có của họ. Hai yếu tố này tác động lẫn nhau, tạo tiền đề cho văn hoá giao tiếp của toàn vùng. Nó khiến cho người Huế luôn luôn có một tâm lí muốn được xích lại gần nhau hơn trong quan hệ ứng xử theo kiểu quan hệ gia

đình thân tộc. Chính điều đó đã tạo cho người Huế một tâm lí hết sức e ngại và đôi lúc có tính kiêng cử khi phải giao tiếp xưng hô với nhau bằng những từ trung tính nặng về nghi thức như ông - tôi, ngài - tôi, bà - tôi,... Như chúng ta đã biết, từ "con" trong tiếng Việt vốn có nghĩa biểu thị mối quan hệ giữa người thuộc thế hệ sau đối với người thuộc thế hệ trực tiếp sinh ra mình. Đây rõ ràng là mối quan hệ có tính huyết thống rất gần gũi và có tính thiêng liêng cao quý, nhất là đối với con người Á Đông như chúng ta.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu được phần nào giá trị của từ "con" trong giao tiếp xưng hô của người Huế. Nó tạo nên một cảm giác hết sức gần gũi, mềm mại, dịu dàng và có cả hương vị ngọt ngào rất Huế trong khi giao tiếp. Nói một cách bóng bẩy hơn thì đó là khả năng "mềm hoá" của từ "con" trong giao tiếp, tức là một từ xưng hô mang nặng yếu tố tình cảm. Nó giúp cho người ta tránh được cái cảm giác phải gồng mình, uốn ngực một cách trịnh trọng khi phải dùng đến những từ khô khan, vô cảm, đôi lúc đến lạnh lùng như "thưa ông, tôi...", hoặc "thưa ngài, tôi...", ... mà điều này thì không bao giờ phù

hợp với tính cách vốn nhẹ nhàng và nặng tình cảm như người dân xứ Huế.

Lối xưng hô với từ "con" luôn tạo nên một không khí hết sức cởi mở, ấm cúng và gần gũi hơn giữa hai đối tượng giao tiếp. Hơn thế nữa, đối với những con người Huế luôn mang nặng tư tưởng về lễ nghi, gia phong nề nếp và tình cảm thì nó lại là một trong những tiêu chí hết sức quan trọng được dùng để đánh giá giá trị tình cảm, cũng như đạo đức của người đang đối thoại. Và đặc biệt hơn khi nó được xem như một dấu hiệu để nhận biết xem bạn có phải là một con người Huế "xịn" hay không, bởi vì, nếu đã là người mang trong mình dòng máu của đất "Thần kinh" thơ mộng thì bạn không thể không có cách xưng hô đặc trưng ấy. Nó như một thứ ngôn ngữ tinh thần và tình cảm luôn luôn thường trực một cách mạnh mẽ không thể thiếu trong huyết quản của mỗi con người thuộc xứ sở sông Hương núi Ngự này.

Tuy nhiên, ngày nay trong cuộc sống hiện đại với những môi trường giao tiếp luôn luôn rộng mở, đa dạng và đa đối tượng thì việc quá lạm dụng lối xưng hô này cũng không phải là tốt, đôi lúc lại trở nên phản tác dụng. Cho

nên, chúng ta cần phải có một cái nhìn cũng như cách sử dụng nó đúng mực hơn thì sẽ tạo nên được nhiều hiệu quả trong giao tiếp. Nhưng dầu sao đi nữa thì đây cũng vẫn là một nét văn hoá giao tiếp hết sức tinh tế, hết sức Huế. Vậy, xin hãy bảo tồn những gì mà Huế đã có, đang có để cho kho tàng ngôn ngữ giao tiếp Huế luôn có được cho mình "một chút gì rất Huế phải không em!". ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê - *Từ điển tiếng Việt - 2000*. Trung tâm Từ điển học, Hà Nội, 2000.
2. Hoàng Thị Châu- *Cần chuẩn hoá cách xưng hô trong xã giao* - Tạp chí "Ngôn ngữ & Đời sống", số 2.
3. Lê Văn Đức - *Từ điển Việt - Nam* - Quyển Thượng - Nhà sách Khai Trí.
4. Trần Văn Tiếng - *Đôi điều về từ xưng hô có dụng ý trong phương ngữ Nam Bộ* - Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6.
5. Triều Nguyên - *Cách xưng gọi của học sinh trong nhà trường ở Thừa Thiên - Huế*, Tạp chí "Ngôn ngữ & Đời sống", số 11(49) - 1999.
6. Phạm Văn Tình - *Xưng hô dùng chức danh* - Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 11(49) - 1999.

TÍNH CHẤT ĐẠO ĐỨC - LỄ NGHỊ TRONG MỘT CẶP XƯNG HÔ

THUYỄN LIÊN

Tính quy phạm của ngôn ngữ nói chung, và ngôn ngữ nói riêng, thường liên quan nhiều với những quan niệm đạo đức - lễ nghi. Một khi quan niệm đạo đức - lễ nghi có thay đổi, thì ngôn ngữ nói hàng giờ hàng ngày kia cũng tự nhiên có biến đổi, điều chỉnh.

Chẳng hạn, trong phạm vi trường học phổ thông ở Việt Nam, quan hệ giữa thầy (cô) - người dạy, và học trò - người học, đã từng diễn ra các cặp từ xưng hô:

- *thầy (cô) - con* (Thời trung - cận đại)

- *anh (chị) - em* (Một số năm kháng chiến chống Pháp)

- *thầy (cô) - em* (Những năm 50 - nay)

- Và gần đây: *thầy (cô) - con*; (Nhất là ở bậc tiểu học); *thầy (cô) - em*.

Những cặp từ xưng hô trên, qua từng thời đại, qua mỗi bối cảnh giao tiếp cụ thể ở mỗi cá nhân, đều là sự phản ánh một quan niệm đạo đức - lễ nghi: người ta đã cho rằng xưng hô như vậy là đúng, là phải.

Trong quan hệ công tác (ở các cơ quan nhà nước, các đoàn thể...) từ những năm 40 đến gần đây, các đồng nghiệp, đồng sự thường xưng hô với nhau bằng từ *đồng chí* vào những lúc bàn công việc và cả lúc trao đổi riêng tư với tất cả niềm tin mến. Rồi dần dần, từ *đồng chí* vẫn còn đó, nhưng được dùng trong một phạm vi giao tiếp hẹp hơn, bên cạnh từ này, là các cặp từ xưng hô:

- *thủ trưởng - tôi (em)*

- *anh (chị) - tôi (em)*

- *chú (bác, cô...) - cháu*

- Và đôi khi là: *sếp - em*; *rồi: cụ - con; bác - em...*

Đến đây, hoà lẫn, đan xen trong yếu tố đạo đức - lễ nghi của ngôn ngữ giao tiếp, đã xuất hiện thêm yếu tố khác. Yếu tố mới này, xin tạm gọi là yếu tố thông tục - lễ nghi. Sự thông tục này tất nhiên, cũng có tính lễ nghi của nó, để bảo đảm cho sự xưng hô kia có lí do tồn tại, phát triển. Khi người ta gọi cấp trên là *sếp*, là *cụ* mà tự xưng *em*, là *con*, khách quan mà suy, cũng đã tự phản ánh một quan niệm đạo đức - lễ nghi nào đó rồi.

Nhưng có lẽ gây "phiền toái" hơn cả là khi trong quan hệ công tác nói riêng và quan hệ xã hội nói chung, người ta chưa có cách xưng hô nào cho phải ở các trường hợp:

1. Người đã 50 tuổi với người ngoài 20 tuổi mà không có quan hệ quen biết nhau từ trước, đã diễn ra các cặp từ xưng hô:

- *tôi và cháu.../ ngược lại: cháu và chú... (bác...)*

- *tôi và em / ngược lại: anh và em.*

Những cặp từ xưng hô này có khi cũng xảy ra ở cả các độ tuổi khác nữa. Bình thường, có đến hơn 50% trường hợp, người ta tự thấy thế là *được*, là *phải*, và "không sao cả". Nhưng đôi khi - phần gần 50% kia, là đã nhiều lúc, người ta tự thấy như "có gì chưa ổn". Cái cảm giác *chưa ổn* này, cũng là bắt nguồn từ quan niệm đạo đức - lễ nghi: gọi thế, xưng hô thế, có "thân mật" quá không?

2. Cũng ở độ chênh về tuổi gần gần như trường hợp trên, nhưng đã có sự quen biết trước (Ví dụ: Anh A ngoài 20 tuổi, là con ông B, ông C độ ngoài 30 tuổi, là bạn ông B, hai người vẫn xưng hô *anh - em* với nhau), anh A và anh C sẽ xưng hô thế nào cho *đúng*, cho *phải* đây?

Khả năng 1: *cháu - chú*

Khả năng 2: *em - anh*

Theo khả năng 1, cách xưng hô chịu nhiều ảnh hưởng của quan niệm đạo đức - lễ nghi họ tộc, gia đình.

Theo khả năng 2, cách xưng hô chịu nhiều ảnh hưởng của quan niệm đạo đức - lễ nghi xã hội thông thường. Thực tế cho thấy là không phải các vị A và C trên đều đã hài lòng cả. Ấy là chưa kể nếu A và C lại là nam và nữ hoặc ngược lại, thì lắm khi, còn chuốc "điều tiếng" cũng nên.

Người viết bài này đã chứng kiến chuyện một ông Vụ trưởng, tuổi ngoài 40, sau một buổi làm việc ở cơ quan về, than phiền là bị một ông chuyên viên tuổi chừng 55 nhắc nhẹ: "Cậu cứng quá, nếu cứ gọi tớ là *chú* - vì tớ là bạn với ông già cậu cơ mà - thì có phải là cậu còn được tiếng là thân mật, khiêm tốn không?"

Nhân đây, cũng xin gọi lại một nét truyền thống: Họ Nguyễn Đình ở vùng Cửa Lò, Cửa Hội - Nghệ An (và có lẽ là nhiều họ khác nữa), thường cho là tự nhiên với các cách xưng hô trong họ thế này:

Trường hợp 1 - Trong một chi họ gần nhau (ở cùng một làng, xã), hồi còn nhỏ tuổi, có thể gọi tên nhau, thậm chí *mày - tao*, dù là con chú con bác..., nhưng khi đã vào tuổi thanh niên, khi đã có vợ có chồng, thì lập tức, phải xưng hô đúng thứ bậc trong họ. Người xưng hô đúng thứ bậc trong các sinh hoạt họ tộc

thường được coi là đúng quy chuẩn, được tôn trọng, đến mức: một ông cán bộ 40, 50 tuổi, gọi một người 15 tuổi là *bác*, xưng *cháu*, thì càng được coi là đúng mực, đáng nể.

Trường hợp 2 - Trong họ có nhiều chi và nhánh, con cháu thuộc các chi và nhánh ở mọi miền một khi về giỗ tổ, hỏi thăm nhau, biết mình thuộc chi nào, đời thứ bao nhiêu (kể từ cụ tổ Nguyễn Xí), thì đều tự biết phải xưng hô là *cháu* hay *bác*, *em* hay *anh*... dù tuổi tác và cương vị xã hội rất khác nhau.

Là sản phẩm của sự phát triển xã hội, cũng như nhiều sản phẩm khác, ngôn ngữ xưng hô đang phát triển cùng sự phát triển của xã hội, và nó cũng đang được và chịu ảnh hưởng của quy luật vươn tới sự *đúng*, cái *hay* và về *đẹp*. ■

CÁO LỖI

Do có sự trục trặc trong khâu in ấn, số 6 (56) - 2000 tạp chí NN & ĐS, sẽ ra, mất bạn đọc chăm một tháng so với lệ thường. Kính mong quý độc giả và cộng tác viên thông cảm.

NN & ĐS

NGÔN NGỮ VÀ DÂN TỘC

SO SÁNH VỚI TIẾNG KHMER ĐỂ HIỂU THÊM VỀ NHỮNG THÀNH TỐ ĐƯỢC XEM LÀ MẤT NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT

TÔ HÙNG

1. Trong tiếng Việt hiện nay có khá nhiều tổ hợp song tiết chứa một thành tố (thường là thành tố thứ hai) không tìm thấy nghĩa (nên vì thế được xem là vô nghĩa hay mất nghĩa). Theo một số tác giả, tiếng Việt có khoảng 2.800 đơn vị như thế (trong số khoảng 24.500 từ đa âm). Tìm hiểu về thành tố này có thể giúp làm sáng tỏ nguồn gốc, ý nghĩa và đặc điểm hoạt động của chúng, đồng thời xác định bản chất của các tổ hợp có chứa các thành tố trên.

Con đường tìm hiểu như vậy không phải chỉ có một ngã: người ta đã tìm thấy nghĩa của một số thành tố này trong tiếng Việt cổ, qua các phương ngữ, hoặc trong các ngôn ngữ có họ hàng gần gũi với tiếng Việt và trong cả các ngôn ngữ khác có tiếp xúc lâu đời với tiếng Việt.

Bằng cách so sánh tiếng Việt với tiếng Khmer, mục đích của bài này là tìm kiếm để bổ sung vào danh sách các thành tố vốn có nghĩa ở trên.

2. Các đơn vị từ vựng sau đây của tiếng Việt và Khmer có thể được xem là có mối quan hệ về âm và nghĩa:

<i>Tiếng Khmer</i>	<i>Nghĩa</i>	<i>Tiếng Việt</i>
chho - au	đỏ đều và đậm	au (đỏ-)
rôpai	tung toé, tủa ra	bãi (bừa-)
kbok	rất trắng	bóc (trắng -)
prông	trắng trên diện rộng	bong (trắng -)
chék	phân ra, chia ra	chác (chia -)
choong	buộc lại với nhau	chằng(- buộc)
chèng cheng	sáng trên diện rộng	choang(sáng-)
chuk	rậm, um tùm	chúc (chen-)
x? ot	đẹp	chót (đỏ -)
konh chhot	dại, không biết	dột (dại -)
kromup	sưng to	húp (sưng-)
dây	đất	đai (đất-)
kê	nói xấu nhau	kê (- kích)
kêng	nằm	kênh (chổng-)
khôl	có mùi khó chịu	khẩn (thối -)
chhlêm	sắc và rất mỏng, nhọn	lêm(sắc-)
krôlêng	trắng lên	lênh (- lạng)
tlet	rất đỏ	loét (đỏ -)
rôlông	bóng nhẵn và mịn	lộn (bóng-)
pôphluôk	đen, sẫm	luốc (lêm -)

(xem tiếp trang 26)

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÀN THÊM VỀ “CỨU CẢNH”, “THĂM QUAN”

NGUYỄN NGỌC TRÂM

Đọc bài “Cái lí của *thăm quan*, con đường của *cứu cảnh*” của Lê Xuân Mậu (T/c *Ngôn ngữ & Đời sống*, s. 4 (54), 2000, tr.33) chúng tôi tán thành một số điểm, nhưng cũng không tán thành một số chỗ. Sau đây xin thẳng thắn phát biểu những suy nghĩ và quan niệm của chúng tôi.

Cứu cảnh là một từ mượn Hán vốn có nghĩa là “mục đích cuối cùng”. Nhưng trong tiếng Việt hiện nay xuất hiện một cách dùng *cứu cảnh* với nghĩa mới là “sự cứu giúp”. Cụ thể là trong số 24 câu dùng *cứu cảnh* (rút ra từ 50 triệu âm tiết trong Ngân hàng dữ liệu tiếng Việt, Trung tâm từ điển học, 3/2000), thì có tới 16 câu, (chiếm 67%), dùng với nghĩa “sự cứu giúp”, như:

- ... chính cây dưa hấu này là một *cứu cảnh* bởi nó rất gần gũi mà hiệu quả lại khá quan,... Báo Doanh nghiệp chủ nhật, 1/5/1997.

- ... anh tự nhiên nghĩ đến gia đình, cái *cứu cảnh* của những tâm hồn bị ruồng bỏ.

Sáng trăng suông, Văn xuôi lãng mạn Việt Nam (1930-1945), tập 7, 1/1/1949, Hồ Dzếnh, Nxb KHXH, 1990.

- Bởi vì trước đây lúc nào cụ cũng hoảng sợ một mùa xuân sang, giờ cụ ngong ngóng nó như thể đó là *cứu cảnh* dập tắt mọi nỗi ưu phiền của cuộc đời. Sám hối, Những truyện ngắn hay gần đây, 4/5/96, Ngọc Mai, Nxb Hội nhà văn, 1997.

Và chỉ 8 câu, (33%), dùng *cứu cảnh* với nghĩa “mục đích cuối cùng”. Đặc biệt, 8 câu dùng đúng này thường ở những tác phẩm, của các nhà văn, nhà văn hoá thế hệ trước, như Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Nguyễn Tuân, Phạm Quỳnh, Vũ Trọng Phụng,... Như vậy, cách dùng sai, dùng nhầm từ *cứu cảnh* hiện đang chiếm số đông trong tiếng Việt (trong văn viết chứ không chỉ trong khẩu ngữ).

Đi sâu vào cấu tạo, *cứu cảnh* là một từ mượn Hán tương đối đặc biệt. Tiếng Việt mượn hai yếu tố *cứu* tiếng Hán đồng âm: *cứu*, 救 và

*cứu*₂ 究. *Cứu*₁ 救 (làm cho thoát khỏi mối đe dọa) tạo nên hàng loạt từ phái sinh (*cứu chữa*, *cứu giúp*, *cứu hộ*, *cứu vãn*, *cứu viện*, *cứu vớt*,...). *Cứu*₂ 究 lại có hai nghĩa [1. điều tra truy xét tỉ mỉ (*cứu xét*, *khảo cứu*, *nghiên cứu*, *thăm cứu*, *tra cứu*, *truy cứu*,...)] 2. (dùng sách vở) đến cùng, cuối cùng (*cứu cảnh*). *Cứu cảnh* là từ Hán-Việt duy nhất mượn *cứu*₂ nghĩa “cuối cùng”, và cũng là từ duy nhất hiện nay mượn yếu tố *cảnh* 境 nghĩa “cuối cùng”. Điều đó khiến cho một người Việt Nam bình thường không hiểu được, thậm chí không liên tưởng được ở những nét chung nhất mối liên hệ giữa hình thức và ý nghĩa của từ này, như thao tác thường gặp khi họ tiếp xúc với các từ Hán-Việt khác. [Ví dụ, để nắm bắt nghĩa của *phụ bản*, người Việt sẽ liên hệ tới, *phụ gia*, *phụ giảng*, *phụ kiện*, *phụ liệu*, *phụ lục*,... , và mặt khác liên hệ tới, *ấn bản*, *dị bản*, *nguyên bản*, *nhân bản*, *tục bản*,...]. Trong khi đó thì của

cứu, (từ gốc Hán đã Việt hoá) “làm cho thoát khỏi đe dọa” lại rất mạnh: đó vừa là một từ, vừa là yếu tố xuất hiện trong hàng loạt từ. Đồng thời nghĩa phái sinh của *cánh* “biểu tượng của sự hoạt động, nâng đỡ” (trong *chấp cánh*, *cất cánh*, *sát cánh*),... được huy động. Những điều đó khiến người ta liên tưởng sang hướng mới và dùng *cứu cánh* với nghĩa khác hẳn, nghĩa “sự cứu giúp”.

Như vậy sự dùng sai nghĩa của *cứu cánh* có lí do về mặt cấu tạo bên trong của từ, dẫn đến sự liên tưởng nhầm về ngữ nghĩa các đơn vị đồng âm. Sẽ quá sớm khi kết luận về sự kết thúc của từ này, hoặc sự ra đời của một từ kia. *Cứu cánh* Hán-Việt chắc vẫn tồn tại trong sách báo mấy chục năm qua và trước đó nữa, trong các cuốn từ điển, trong cách dùng của nhiều người... Còn *cứu cánh* “thuần Việt” có thể được dùng nhiều hơn, phổ biến hơn và biết đâu sẽ có vị trí trong tiếng Việt, tạo nên một cặp từ đồng âm? Song, tình hình cũng có thể hoàn toàn khác đi nếu có những tác động nào đó về mặt xã hội, về quá trình chuẩn hoá ngôn ngữ, thậm chí về việc nâng cao trình độ hiểu biết từ Hán-Việt của lứa tuổi học sinh phổ thông hiện nay.

Thăm quan là từ xuất hiện do chỗ đọc nhầm và viết

nhầm *tham* thành *thăm*, hai tiếng có âm và nghĩa na ná nhau. Xem tư liệu (của Ngân hàng dữ liệu tiếng Việt, Trung tâm từ điển học, 5/2000) thì trong số 840 câu có 800 câu viết *tham quan*, chiếm 95,24%, và 40 câu viết *thăm quan*, chiếm 4,76%.

Tham quan là một từ Hán-Việt đã được mượn từ lâu. Trong tiếng Hán *tham* 参 có hai nghĩa, và được mượn vào tiếng Việt trong hai dãy từ phái sinh khác nhau. Với nghĩa “tham gia”, *tham* có mặt trong các từ Hán-Việt *tham chiến*, *tham chính*, *tham dự*, *tham gia*, *tham luận*,... Với nghĩa “thăm khảo”, *tham* có mặt trong *tham bác*, *tham khảo*, *tham quan*, *tham vấn*,... Trong tiếng Việt *tham quan* có nghĩa “xem nhìn tận nơi để thêm hiểu biết và học hỏi kinh nghiệm”. Nghĩa đầy đủ của *tham quan* không được phản ánh trong *thăm quan*, vì *thăm* chỉ là “đến hỏi han, xem xét để biết tình hình”. *Thăm quan* khác nghĩa *tham quan*, nó không thể thay thế *tham quan* và xem ra, nó khó có khả năng tồn tại trong tiếng Việt. (Có thể chỉ là do viết vội, viết theo cách nói thường ngày, thậm chí do trình độ tiếng Việt của người đánh văn bản, chữa bản in, v.v.).

Như vậy, *thăm quan* chỉ là sự dùng sai của một số ít người. Nó làm cho tiếng Việt

nghèo đi, nó phá vỡ tính hệ thống của từ vựng (thể hiện trong cấu trúc các dãy từ Hán-Việt đã nêu).

Qua hai từ cụ thể trên, chúng ta có thể suy ngẫm tới những chuyện chung hơn.

Trước hết, đó là sự biến đổi không ngừng của từ vựng ngôn ngữ thông qua sự biến đổi của những đơn vị từ vựng cụ thể. Sự biến đổi này bắt nguồn từ mối quan hệ mâu thuẫn - thống nhất giữa từ với tư cách là một đơn vị của hệ thống từ vựng và từ với tư cách là đơn vị sử dụng của các cá nhân trong cộng đồng ngôn ngữ (về điểm này x. thêm Nguyễn Ngọc Trâm, *Từ Hán-Việt trong sự phát triển từ vựng tiếng Việt giai đoạn hiện nay*, Ngôn ngữ, s. 5, 2000). Sự sử dụng đa dạng và cụ thể khiến từ luôn thay đổi, dao động, đi chệch khỏi hệ thống. Qua thực tế sử dụng đó, những nghĩa mới, từ mới có thể nảy sinh, và những nghĩa cũ, từ cũ dần bị loại bỏ. Sẽ sai lầm nếu không nhìn thấy sự phát triển này mà cứ ép ngôn ngữ phải luôn như nó vốn có, hoặc giở từ điển ra để phê phán bất cứ cách dùng nào mới và khác lạ.

Nhưng, sự biến đổi của từ vựng không phải là tùy tiện, cá nhân (mặc dù ban đầu là từ những cá nhân) mà phải trải qua nhiều lần sàng lọc của xã hội, phải tuân theo quy luật chung của ngôn ngữ. Một ví dụ nhỏ về từ *mại*

dâm: trong tiếng Việt, một thời gian khá dài người ta dùng nhầm *mãi dâm* thay cho *mại dâm*, *thương mãi* thay cho *thương mại*, tức là nhầm hai yếu tố Hán-Việt *mãi* (買) (mua) và *mại* (賣) (bán). Nếu như *thương mãi* là cũ, ít dùng so với *thương mại*, thì *mãi dâm* có 32 câu chiếm đa số tuyệt đối so với *mại dâm*. Trước thực tế đó, các quyển từ điển tiếng Việt của Đào Văn Tập, Lê Văn Đức, Văn Tân (chủ biên), Hoàng Phê (chủ biên),... chấp nhận cả hai biến thể sử dụng trên và chỉ ra *thương mại*, *mại dâm* là chuẩn. Gần đây, nhiều thuật ngữ kinh tế chứa yếu tố *mãi/mại* xuất hiện: *khuyến mãi/khuyến mại* "khuyến khích việc mua hàng", *phát mại* "đem bán công khai tài sản đã tịch thu theo pháp luật", *hậu mãi* "thuộc về thời gian sau khi hàng đã được mua về", rồi cách dùng *mại* (kng.) "bán", (*tiền*) *mãi lộ*, v.v. Tình hình đó khiến nhiều người có ý thức phân biệt chính xác nghĩa của *mãi* và *mại*. Và xã hội đã lựa chọn cách dùng đúng: *mại dâm*, *thương mại*, *khuyến mại* (tuy vẫn còn "giảng co" với *khuyến mãi*).

Cuối cùng tôn trọng sự biến đổi của từ ngữ không có nghĩa là phó mặc để cho ngôn ngữ phát triển hoàn toàn tùy tiện, tự nhiên chủ nghĩa. Thực ra con người cần tác động tới sự phát triển của ngôn ngữ theo đúng quy luật của nó, thông qua quá trình chuẩn hoá. Cụ thể như, cần có những quyển từ điển tiếng Việt tốt, tạo thói quen cân nhắc khi sử dụng từ ngữ đối với mọi người, đặc biệt là những người cầm bút. Cần có những chương trình và giờ dạy và học tiếng Việt phong phú hiệu quả ở nhà trường, trong đó không thể bỏ qua phần từ ngữ Hán-Việt, một bộ phận từ vựng đã là của chúng ta hàng nghìn năm nay, mà không hiểu sao đôi khi do những định kiến nào đó người ta cứ liệt nó vào hàng "ngoại lai". ■

SO SÁNH... (tiếp theo trang 23)

Tiếng Khmer	Nghĩa	Tiếng Việt
lmai	mềm	<i>mại</i> (mềm -)
chomngai	khoảng cách, độ xa	<i>ngái</i> (xa-)
sngăt	xanh um tùm	<i>ngắt</i> (xanh -)
ngâu	rất đỏ	<i>ngầu</i> (đỏ -)
ngô ngit	tốt	<i>nghit</i> (đen -)
choong kôrong	cao	<i>ngổng, ngồng</i> (cao-)
chngui	rất ngắn	<i>ngúi</i> (ngắn -)
krôchiu	nhàu, nhăn lại	<i>nhuu, nheo</i> (nhăn-)
koontrom	gầy, yếu	<i>nhom</i> (gầy -)
thnom	nướng nhẹ, nướng chiếu	<i>nom</i> (chăm -)
phôi	bỏ, mục ra	<i>phôi</i> (- phai)
sđây	măng	<i>rầy</i> (- la)
runh	rối	<i>ren</i> (rối -)
krui	chậm	<i>ri</i> (chậm -)
trool	hơn hở, rất vui	<i>ron</i> (sướng -)
koontret	lùn, ngắn	<i>tet</i> (lùn -)
khxao	nói nhỏ	<i>thào</i> (thì -)
runthot	sợ	<i>thót</i> (giật -)
rul	ngắn và to	<i>tùn, cùn</i> (ngắn -)
sroluôt	thẳng	<i>tuột</i> (thẳng -)
phxa	cay, xót	<i>xa</i> (xót -)
chai	tiêu tiến	<i>xài</i> (tiêu -)
sromoom	rậm, mọc không đều...	<i>xoàm</i> (xôm -)



Tranh vui của Phạm Thị Thuý Nga

DIỄN DÀN NÓI VÀ VIẾT

HOAN HÔ CÁI LÍ CỦA CON ĐƯỜNG...

N.Q.T *

Đã tới hàng chục năm qua, nhiều loại báo chí từng cảnh báo, nhắc nhở, thậm chí còn "báo động" về những nhầm lẫn của nhiều người viết khác nhau với cái "tội" sử dụng sai các từ Hán - Việt và thuần Việt...

Nhưng sự thật là thú vị - thú vị vì, hiếm hoi lắm mới gặp được một người đã dùng cảm bảo vệ đồng bào mình là những người thuần Việt. Chúng tôi muốn nhắc tới tác giả Lê Xuân Mậu với bài báo của ông trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4 (54)-2000 vừa qua. Đó là bài "Cái lí của *thăm quan*, con đường của *cửu cánh*". Sau đây là những ý kiến chia sẻ có tính chất đồng tình của chúng tôi. Có thể nói, những trường hợp được nhắc nhở thường xuyên nữa là *sáp nhập*, *sát nhập*, *mãi dâm* - *mại dâm*, *chủng quốc* - *chũng quốc* v.v. Mặc dù đã được bao nhiêu lần cảnh báo, nhắc nhở, tại sao các hiện tượng nêu trên vẫn

tồn tại và vẫn rất sinh động cả ở dạng nói cũng như viết? Phải chăng, "cái tật" này đã thành "thâm căn cố đế" mất rồi? Khi đã có vẻ thành thói quen, liệu có vô phương khi người ta cố tình cứu chữa hay không... Xin được lí giải một cách chiết trung, thử giải thích hiện tượng này để tỏ ý đồng tình của mình với tác giả bài báo nói trên. Người ta có thể hỏi, tại sao các hiện tượng tương tự như vậy trong tiếng Việt cứ ngang nhiên sống động hàng ba, bốn thập kỉ nay? Liệu có thể ... chấp nhận được chăng?

Như đã biết, ngữ âm học đã chỉ ra được sự ảnh hưởng của các âm đối với nhau trong dòng âm thanh lời nói khi con người nói năng. Ảnh hưởng này đã tạo ra những biến đổi âm nhất định mà ngữ âm học đã phân loại như hoà âm, đồng hoá, dị hoá, nhược hoá, v.v... Các trường hợp kể trên trong tiếng Việt, chúng ta cũng có thể giải

thích bằng các quy tắc ngữ âm này được chăng? Sự do dự này cần phải được các bậc trưởng lão ngôn ngữ học hỗ trợ và cứu xét giúp cho.

Trước tiên, ta thấy - nhận xét này có thể con mang tính chủ quan - sự khởi động và kết thúc khi phát ra hai âm *sát nhập* không được tự nhiên, dễ dàng như *sát nhập*. Đây có thể được coi là do kết quả tổng hợp của sự dị hoá của âm *p* biến thành *t* đồng thời của luật hoà âm theo sáu thanh - một đặc điểm quan trọng trong phát âm tiếng Việt. Cũng có thể giải thích tương tự đối với các trường hợp *mãi dâm* - *mại dâm*, *Hợp chủng quốc* - *Hợp chủng quốc* vẫn song song được dùng như chúng ta đã thấy, đã làm tổn biết bao giấy mực và công sức của biết bao nhiêu "tín đồ" tiếng Việt. Nói chung, dù có sự khác biệt chút ít về phát âm của các hình vị mới so với các hình vị gốc, nhờ có sự liên hệ mật

* Nội san *Ngoại ngữ ĐHNN - ĐHQG HN*.

thiết về nghĩa vẫn làm cho người Việt ta hiểu và chấp nhận được do có sự thuận tiện khi nói năng. Có lẽ, chẳng có ai là xa lạ và không rõ nghĩa của từ *mại* trong *thương mại*. Cũng có thể, có rất ít người không biết *mãi quốc*, *mãi võ* có nghĩa là gì. Đối với từ *chúng* trong *hợp chúng*, *chúng sinh*, *quần chúng* cũng vậy: *Đại chúng*, ai mà chẳng hiểu những từ này chỉ tập hợp một số đông người có nguồn gốc khác nhau? Hình vị *hợp chủng* cũng vậy. Nó gọi tôi khái niệm một cộng đồng người có nguồn gốc từ các chủng tộc khác nhau. Còn *sáp* và *sát* thì sao? Nôm na, có thể nói ngay: Nếu *sát* gọi liên tưởng tôi *áp sát*, *nhập* với nghĩa gộp vào thì *sáp nhập* hay *sát nhập* cũng đều có quyền bình đẳng, quyền tồn tại và quyền "chung sống hoà bình" với nhau trong nói năng và viết lách hàng ngày chứ sao...

Trong quan trọng phát triển của ngôn ngữ, những trường hợp nêu ra trên đây nên được chấp nhận như chúng đã và đang tồn tại trong tiếng Việt. Rất có thể, đây cũng là xu hướng phát triển và tiến hoá của ngữ âm nói riêng và tiếng Việt nói chung. Còn truy xét cho đến cùng như người ta vẫn làm như lâu nay để cho rõ ngọn nguồn thì, có lẽ... chỉ cần ghi nhớ trong các từ điển từ nguyên tiếng Việt nếu có trong tương lai mà thôi. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CÓ THỰC LÀ THỪA?

LÊ XUÂN MẬU

Hiện nay trong tiếng Việt có nhiều trường hợp người ta sử dụng từ Hán-Việt tưởng như là thừa. Nhiều từ đã được dẫn ra: *đề cập đến*, *bệnh trầm kha*, *sông Trường Giang*, *cứu xét*, *truy nhập vào*. Nghe phê phán nhiều, vẫn cứ thấy hiện tượng này tái diễn, tôi bỗng thấy bật ra một câu hỏi: Có thực là thừa? Vâng, với "lập trường" của người Việt "bình dân" - nghĩa là hầu như không biết chữ Hán, không quan tâm đến từ nguyên mà chỉ quan tâm đến diện mạo ngôn ngữ đương đại của người Việt - tôi thử trả lời, câu hỏi này.

1. *Có những yếu tố mất nghĩa*. Xét cách nói *bệnh trầm kha*, ta sẽ thấy một điều dễ giải thích. Người bình dân khó mà biết được "*trầm kha*" là *bệnh nặng* bởi vì trong tiếng Việt không thấy có chữ *kha* với nghĩa là *bệnh*, chữ ấy chỉ xuất hiện trong một từ *trầm kha*. Cái tần số quá thấp ấy làm cho người Việt khó mà nhớ đến nghĩa gốc của từ *kha* này. Hiện tượng mất nghĩa của một trong hai yếu tố của từ là hiện tượng có khá nhiều, ngay cả với từ ta gọi là "thuần Việt" như: *đất đai*, *gà què*, *đỏ au*, *mối mề*... Vì vậy khi gặp *trầm kha* người ta chỉ để ý đến nghĩa của *trầm* là *nặng*. Người ta cũng khó chấp nhận nếu ai đó viết: "thiếu vốn là một *trầm kha* của doanh nghiệp". Đó cũng là lí do của việc dùng "thừa" trong trường hợp *đề cập đến sản xuất ra*.

Cũng có thể hơi khác một chút là trường hợp dùng *sông Trường Giang*. Ở đây yếu tố *giang* với nghĩa là *sông* đã mờ đi khi cả "khối" hai yếu tố này đều để chỉ tên một con sông (không thể nói *sông Trường* được). Nói không có chữ *sông* nhiều khi không rõ nghĩa (vì có nhiều thứ khác có thể có tên như thế: *Trường Giang*).

Cũng hơi khác một chút, dù vẫn là một nghĩa một yếu tố,

với trường hợp như *rất tận tình*. Người biết chữ Hán bảo "tận" đã là "thể hiện ở mức cao nhất". Nhưng ở tiếng Việt, "*tận tình*" đã là một *khối chặt chẽ* làm tính từ hoặc phụ nghĩa cho động từ thì lại hoàn toàn có thể nói: Anh ấy giúp đỡ tôi *rất tận tình*". Ở đây rõ ràng là do áp lực của tính chặt chẽ của tính từ *tận tình* mà nghĩa của *tận* đã mờ đi, gần như là mất nghĩa y như *hà* trong *Hồng Hà* vậy.

2. *Hiện tượng kết hợp Việt - Hán*. Người biết chữ Hán bảo: "*cửu* cũng là *xem xét* rồi, lại còn dùng *xét* nữa đâm thừa". Thực ra đây là trường hợp nói cho trang trọng, quan trọng hoá nữa (thường là khi xin quan trên xem xét lại). Người ta dùng từ gốc Hán *cửu* với nghĩa *xem xét tỉ mỉ* và từ Việt *xét* với nghĩa *tìm hiểu, cân nhắc, kết luận*. Ghép theo kiểu Hán - Việt "giao duyên" này còn có nhiều từ đẳng lập: *máu huyết, ca hát, v.v...v.v...* Và có ai bảo đó là thừa đâu!

3. *Nghĩa riêng trong tiếng Việt*. Khi nghe nói *xuất hàng ra, nhập hàng vào* cũng có

người thấy là thừa bởi *xuất* đã là *ra*, *nhập* đã là *vào* rồi. Sự thực phê như vậy là chưa chú ý đến đặc điểm của việc mượn từ nước ngoài (trong tất cả các ngôn ngữ). Khi mượn từ *nhập* (tiếng Hán nghĩa là *vào*), người Việt đã dùng theo nghĩa khác (nếu chỉ để nói *vào* thì mượn làm gì cho lãng phí). *Nhập* ở tiếng Việt là đưa vào nơi nào đó, từ nước nào đó vào - vào một tổ chức nào đó - (thần, ma) mượn người nào đó để hiển hiện v.v. Và người Việt vẫn thấy dùng thêm vào càng rõ (vì nghĩa này ở "nhập" đã mờ đi). Do đó hoàn toàn hợp lí khi nói "nhập hàng vào kho", "nhập vào đoàn biểu tình", "thánh nhập vào bà ấy"... Với *xuất*, tình hình cũng tương tự.

Cũng như vậy, để nhấn mạnh, người ta vẫn nói: "Bà ấy chỉ có *độc* một đứa con", "Nhà chỉ *độc* hai cái giường". Thế mà có ai truy từ nguyên mà bắt bẻ là thừa là sai thì chắc chỉ nhận được cái cười... nhẹ!

Dương nhiên giải thích những hiện tượng đã ổn định thì không khó khăn lắm. Nhưng trong ngôn ngữ việc chuyển biến ngữ âm, tạo từ, chuyển nghĩa đều cần một thời gian. Do đó việc công nhận hiện tượng "tối ưu

nhất" hãy còn là chuyện của tương lai chăng?

Có điều đứng về người sử dụng, khi không cần thiết mượn từ thì cũng chẳng nên mượn. Dùng được một từ kiểu *bệnh trầm kha* cũng chẳng tăng giá trị được bao nhiêu vì từ đó chả hơn gì cách nói "bệnh nặng, bệnh trầm trọng. Còn với người nghe, người đọc, cũng nên tôn trọng hiện tượng ngôn ngữ, không nên quá câu nệ từ nguyên để làm mất tính sinh động của ngôn ngữ chưa nói đến những bất bẻ khiên cưỡng, thiếu cơ sở ngôn ngữ học.

☺ NGUYỄN NGÔN NGỮ

BỐ VỢ PHẢI...

LƯU DẠN

Đi đâu dám cưới con gái bạn, lúc về ông A nói đùa ông B: Cậu làm bố vợ có sợ bị đâm không? Ông B bảo: Bị đâm thì đã ăn thua gì. Hôm qua báo vừa đăng tin bố vợ còn bị ném lựu đạn đấy!

NGUYỄN NGỌC LAM



* Thực ra "xét" cũng chỉ là từ gốc Hán (*sát*) đọc theo âm cổ (như *gun* với *can...*) nhưng vẫn được coi là *thuần Việt*.

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TRAO ĐỔI Ý KIẾN VỀ MẤY CỤM TỪ CHỮ HÁN

ĐÀO VĂN PHÁI

LTS: Hiện nay ở ta có không ít người quan niệm rằng chuẩn mực ngôn ngữ phải dựa vào từ nguyên (gốc gác của từ ngữ). Liệu như thế có phù hợp với bản chất của ngôn ngữ không? Chúng tôi xin giới thiệu một ý kiến về hai trường hợp từ ngữ gốc Hán để bạn đọc tham gia ý kiến.

1. Thành tích bất hảo hay thanh tích bất hảo?

Thành tích là công lao ghi được, đạt được. Ví dụ: Thành tích cách mạng (Từ điển tiếng Việt - NXBKHXH - 1967). *Thành tích* là kết quả đánh giá tốt do nỗ lực mà đạt được (Từ điển tiếng Việt. NXB Giáo dục - 1994).

Bất hảo là không tốt, là xấu.

Vậy thì đã là thành tích sao lại có thể bất hảo được?

Đúng ra phải nói là *thanh tích bất hảo*. *Thanh* (聲) nghĩa là tiếng, danh tiếng; *tích* (積) là chứa lại, dồn lại, lâu ngày. (Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh). Từ điển tiếng Việt

1967 giảng *Thanh tích* là tiếng tăm để lại, kèm theo ví dụ: thanh tích xấu, thanh tích bất hảo; tiếng tăm xấu.

Xin lưu ý là Từ điển tiếng Việt 1967 này, phần từ Hán Việt do các bậc túc nho như Trần Văn Giáp, Long Điền, Hoa Bằng ... biên soạn (Ông Long Điền đã làm *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển*).

Tiếc rằng lâu nay nhiều người nói và viết nhầm là "*thành tích bất hảo*", và tiếc hơn nữa là Từ điển tiếng Việt năm 1994 (NXB Giáo dục) có thái độ không thoả đáng với những cụm từ này: một mặt giảng *thanh tích* là kết quả được đánh giá tốt do nỗ lực mà đạt được, mặt khác, giảng *thanh tích bất hảo* (khẩu ngữ) là hành động xấu, đáng chê trách. Tệ hơn nữa là sách không nói đến chữ thanh tích, mặc nhiên loại trừ nó, coi như nó không thuộc từ vựng tiếng Việt.

Rồi "Từ điển tiếng Việt" năm 1997 (NXB Đà Nẵng) cũng cùng một nhận thức và thái độ như vậy. Họ không thừa nhận chữ *thanh tích* (không có mục từ "*thanh tích*"), họ công nhận cụm từ *thanh tích bất hảo* với danh nghĩa loại từ *khẩu ngữ*.

Tôi không tán thành cách làm tùy tiện này và tôi lo cung cách làm ăn ấy sẽ dẫn đến tình trạng từ nào, cụm từ nào, dùng lâu, dùng mãi, dùng quen (trở thành khẩu ngữ) thì dù nội dung có sai, và làm nghèo tiếng Việt.

2. Văn cảnh và vãng cảnh

Nhiều người nói và viết: *văn cảnh* chùa Hương, *văn cảnh* Vịnh Hạ Long...

Họ đã lầm lẫn do không hiểu rõ ý nghĩa các chữ, thêm nữa âm của hai chữ *văn*, *vãng* nghe na ná như nhau.

Văn cảnh là từ Hán Việt. Theo "Từ điển Hán Việt" của Đào Duy Anh, nó có nghĩa là cảnh buổi chiều, cảnh già. *Văn* (晚) là buổi chiều, là muộn: như *văn duyên* (cái duyên muộn màng), *văn hôn* (kết hôn muộn, trái với tảo hôn là kết hôn sớm, lúc vị thành niên), *văn niên* (tuổi già).

Vãng cảnh: *vãng* (往), từ Hán Việt nghĩa là đi, đến. Như *vãng lai* là đi đi lại lại. *Vãng cảnh* là đến thăm cảnh (Vãng cảnh chùa Hương).

Vậy, đi thăm cảnh thì phải dùng chữ *vãng cảnh*. ■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

"QUỲ" TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

(KÌ 1)

PHAN VĂN QUẾ

Trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng ta đều bắt gặp những câu thành ngữ trong đó có từ "quỷ" - *devil*. Song hình ảnh "quỷ" trong tục ngữ và thành ngữ của hai thứ tiếng này lại thể hiện những quan niệm văn hoá cũng như những cảm nhận nhiều khi rất khác nhau của hai dân tộc.

Trong tiếng Việt, hầu hết các thành ngữ và tục ngữ có hình ảnh "quỷ" đều mang nghĩa tiêu cực, xấu xa. Ví dụ như khi muốn rủa ai đó, chúng ta có câu "quỷ tha ma bắt mày đi"; muốn chê ai đó xấu xí, chúng ta nói "xấu như quỷ" hay cường điệu lên là "xấu ma chê quỷ hờn" - đến ma quỷ còn không thêm; muốn nói ai đó tính tình hung dữ, nóng nảy, ta cũng mượn hình ảnh con quỷ để so sánh: "dữ như quỷ"; muốn nói ai đó độc ác, lòng dạ hiểm ác, chúng ta ví người đó "ác như quỷ"; muốn nói đến người đàn bà dữ dằn, đánh ác, chúng ta ví bà ta là "đồ quỷ cái"; muốn nói đến một kế hoạch, kế sách độc ác, nham hiểm, gây hại cho người khác, chúng ta bảo đó là một "quỷ kế"; v.v. Nói chung, hình ảnh "quỷ" trong tiềm thức của người Việt chúng ta gắn liền với sự xấu xí, độc ác, nham hiểm, phá hoại sự yên bình của đời sống con người. Vì thế mà người xưa đã có tục treo cây nêu ngày Tết trước sân để

đuổi quỷ. "Quỷ" là đại diện cho cái xấu và cái ác.

Còn trong tiếng Anh, hình ảnh "*devil*" mang cả ba nét nghĩa: tích cực, trung hoà và tiêu cực. Trước hết, chúng ta cùng tìm hiểu nét nghĩa tích cực của hình ảnh "*devil*" trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh. "*Devil*" được dùng để chỉ một người mạnh dạn, dám làm "be a devil". Đây là lời động viên, khuyến khích người khác làm điều mà họ còn phân vân chưa quyết, ví dụ như "Go on, be a devil, Catherine! Do it now!" ("Nào, Catherine, cố lên, mạnh dạn lên, làm việc đó bây giờ đi!") "*Devil*" được dùng để diễn tả sự nhanh chóng, chăm chỉ, tích cực, cặm cụi... khi ai đó làm một việc gì: "like the devil". Ví dụ như: "We had to work like the devil to be finished on time" (Chúng tôi đã phải làm việc rất chăm chỉ, tích cực để hoàn thành công việc đúng thời hạn). Cuối cùng, để diễn tả sự thần tình người Anh cũng viện đến nó: "Talk/speak of the devil" - được dùng trong trường hợp khi vừa nhắc hay nói về một người thì người đó xuất hiện ngay tức thì, ví dụ như "I haven't seen Leo for ages" - "Well, speak of the devil, here he is" ("Minh lâu lắm rồi không gặp Leo" - "Đúng là nó thiêng thật, vừa nhắc đến là đến liền"). Câu này cũng tương tự như

câu nói trong tiếng Việt: "Thiên nhiên, vừa nhắc tới đã xuất hiện". Cách nói này cũng diễn tả sự thần kì nhưng không sử dụng trực tiếp hình ảnh của "quỷ" mà nói tới một khía cạnh "linh thiêng" của quỷ - "thiên nhiên".

Người Anh cũng sử dụng hình ảnh "*devil*" với sắc thái nghĩa trung hoà, không có ý tiêu cực cũng không mang nghĩa tích cực. Đó là khi người Anh nói câu "Who, what, where... the devil" - dùng để tỏ sự ngạc nhiên hay có phần khó chịu, ví dụ như: "What the devil are you doing?" ("Mày làm cái quỷ gì thế?") hay "Where the devil have I put my glasses?" ("Minh để cái kính ở chỗ quỷ nào nhỉ?")... Người Việt cũng có những câu diễn đạt ý tương tự như trên và cũng sử dụng hình ảnh "quái" tương tự như "quỷ", ví dụ như chúng ta nói "Mày làm cái quái gì thế này?" hay "Tao để cái kính ở cái chỗ quái nào ý nhỉ?", v.v.

Trên đây là những cảm nhận mang tính văn hoá của người Việt về "quỷ" được thể hiện trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt và những nét nghĩa tích cực và trung hoà của hình ảnh "quỷ" trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt. Trong số sau, chúng tôi sẽ tiếp tục đưa ra những nét nghĩa tiêu cực của hình ảnh "*devil*" trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh. ■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

HÌNH ẢNH NGƯỜI TRÒ TRÊN LỚP HỌC

NGUYỄN QUỐC HÙNG

Nói về học ngoại ngữ, giới phương pháp quan tâm đến ba yếu tố cơ bản, đó là người thầy, người trò và phương tiện.

Trong bài nói về vai trò của người thầy^{*} chúng tôi đã trình bày sự tiến bộ của phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, trong đó quyền lực của người thầy trên lớp bị giảm dần. Sự chuyển giảm "uy quyền" của người thầy xuất phát từ góc độ phương pháp đã góp phần chuyển đổi dần dần từ một lớp "thầy nói" sang một lớp "trò nói". Người thầy nhận thức điều này vì quyền lợi của người học, vì tính hiệu quả của một khoá học, đưa mình vào khuôn khổ của những nguyên tắc hiện đại, thoát mình ra khỏi cái uy quyền nghĩ ra điều gì bắt trò làm nấy, muốn người học nằm gọn trong khuôn khổ của cái mình muốn.

Vậy thì nguyên tắc hiện đại "trò nói" đòi hỏi người trò phải được rèn luyện để xây dựng cho mình một năng lực giao tiếp (be communicatively competent). Bản thân từ "năng lực" (competence) đã bộc lộ rõ khái niệm "khả năng có thể đúng, chứ không phải lúc nào cũng phải đúng", có nghĩa là trong quy trình thể hiện năng lực ấy (performance) người trò có thể không đúng. Nói một cách cụ thể hơn là những câu nói sai của mình không phải lúc nào cũng là do mình không có khả năng nói đúng. Rất nhiều khi do những yếu tố can thiệp của bên ngoài làm mình nói sai: sự ồn ào xung quanh làm mình không nghe rõ, nói chuyện với thầy thì hay "run" nên nói sai, vào phòng thi sợ quá nên viết những câu ngớ ngẩn, v.v... Những lỗi lầm trong những tình huống như vậy không bị coi là thiếu năng lực.

Để đáp ứng yêu cầu tạo "năng lực" người thầy chỉ là

người tạo điều kiện chứ không phải người thực hiện. Trong hoạt động trên lớp người thầy dẫn dắt học trò đi theo hướng đúng, nhưng không phải dùng quyền lực mà bảo rằng "Follow me" (Theo thầy). Nguyên tắc hiện đại giúp cả thầy lẫn trò cùng thống nhất với nhau một nhận thức rằng người đi phải là trò. Vì thế trong các hoạt động trên lớp, các nhà phương pháp gọi thầy là "người tạo điều kiện". Người học cần nhận thức một điều rằng để rèn luyện cho học sinh tập kể chuyện, chẳng hạn bằng tiếng Anh, người thầy chỉ là người chỉ đường bằng cách bắt đầu câu chuyện đại loại như: "Once upon a time there lived on an island an old man and an old woman..." (Ngày xưa ngày xưa ở một hòn đảo kia có một ông lão và một bà lão) và dừng lại để trò tiếp tục đi cho đến cùng của câu chuyện.

Một nguyên tắc khác để xây dựng năng lực là mọi hoạt động trên lớp phải mang

* Xem "Vai trò người thầy trong giảng dạy tiếng Anh" *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5 (55)/2000

ĐÓN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Kỳ thứ 5

LC 22. Vì đâu DANH TỬ có tư cách DANH TỬ ?

Hai tác giả sách sự phạm viết :

"*Danh từ trong tiếng Việt như bàn, ghế, tư tưởng, tinh thần...đều có ý nghĩa "sự vật". Sở dĩ như vậy là vì chúng đều có khả năng quan hệ với các từ cái, ấy, theo công thức*

"cái...X...ấy."

Nếu vậy, trâu, bò, thư kí, bác sĩ, cha, mẹ, v.v. tất nhiên không phải là danh từ, và không có ý nghĩa sự vật, vì không thể đặt ở vị trí của X trong công thức của hai tác giả.

So với cái tiêu chuẩn "chứng tự" của Lê Văn Lý, với công thức

"CÓ THỂ ĐẶT SAU NHỮNG, CÁC, MẤY, MỖI, TỪNG VÀ ĐẶT TRƯỚC NÀY, ẤY, ĐÓ, KIA"

của ông ta, hai tác giả nói trên đã lùi một bước khá xa về mức chính xác, nhưng không hề thua kém bậc tiền bối của họ về tính cầu thả. Ta còn nhớ rằng ô. Lý, sau khi đưa ra các chứng tự kia, đã đưa vào từ loại danh từ hàng ngàn từ không thể đi sau *những, các, mấy, mỗi, từng* như *trâu, bò, giường, chiếu, cỏ, hoa, v.v.* trong khi những từ hoàn toàn đáp ứng với công thức của chính ông như *cái, con, bức, tấm, cục, cuốn, chiếc*, thì bị gạt ra ngoài mà không cần viện lí do nào hết – chẳng qua là từ đầu ông đã "biết sẵn" (cũng một cách hoàn toàn vô căn cứ) rằng đó là những "hư từ" gọi là "loại từ". Bây giờ đến lượt hai tác giả của chúng ta lặp lại cách làm ấy. Hai bên giống nhau hoàn toàn ở chỗ, sau khi phát minh ra cái công thức kia, họ không buồn dành ra

lấy một phút để kiểm tra lại hiệu quả của công thức do mình đề ra, và do đó không thấy nó đưa đến những kết quả vô lí như thế nào. Lê Văn Lý còn có một ưu thế là ông bảo vệ luận văn trước một Hội đồng không biết lấy một chữ Việt cần đòi và hoàn toàn xa lạ đối với phương pháp "phân bố". Còn hai tác giả của chúng ta thì lại làm việc giữa những người bản ngữ mà không hề biết nể mặt họ chút nào.

Nhưng điều chủ yếu vẫn không phải ở đấy. Nó nằm trong cách tư duy của các tác giả lộ rõ trong mấy chữ "*sở dĩ như vậy là vì*" mà họ dùng để giải thích nguyên nhân của tư cách danh từ và của cái nghĩa "sự vật" của danh từ. Họ không thấy rằng quan hệ nhân quả đã bị đảo ngược một cách khó tưởng tượng nổi. *Bàn, ghế, tư tưởng, tinh thần có ý*

nghĩa sự vật không phải vì nó đi sau cái và đi trước ấy. Hoàn toàn ngược lại: sở dĩ nó có thể được đặt sau cái và trước ấy là vì nó có nghĩa sự vật và có những thuộc tính cú pháp khiến cho nó có tư cách danh từ. Điều này đã được L.V. Shcherba nêu rõ từ gần một thế kỷ trước.

LC 23. Lại chuyện DỊCH THUẬT NGỮ

Để tiếp tục nội dung của LC 7 (nội dung này còn hứa hẹn vô số những tiết mục mới), chúng tôi xin đăng tiếp những cách dịch bất hủ mà các cộng tác viên của chúng tôi tiếp tục phát hiện trong sách vở ngôn ngữ học.

agent 'vai người tác động, tác thể' được một tác giả dịch là người đại lí.

patient 'vai người bị tác động' người bệnh

Bị chú. Cách dịch này sẽ hoàn toàn đúng trong một văn cảnh khác (thương trường hay bệnh viện). Nhưng đây lại là chuyện ngôn ngữ học, cụ thể hơn là chuyện ngữ nghĩa, nói về các nhân/vật (tham tố) trong một sự tình do câu biểu hiện. Thành thử cách dịch như thế hoàn toàn vô nghĩa.

corpus 'vốn tư liệu' được một tác giả dịch là văn bản

suffixless 'không có hậu tố' không tiếp tố
tautology 'trùng ngôn' phép lặp từ
preposition 'giới từ, 'tiền giới từ' vị trí trước
postposition 'giới từ, 'hậu giới từ' vị trí sau

Bị chú. Giới ngôn ngữ học của ta ít quen với thuật ngữ *adposition* vốn là thuật ngữ gần tương ứng với 'giới từ', cho nên khi gặp

preposition, lẽ tự nhiên là từ này được dịch là 'giới từ'. Giả các tác giả hồi trước biết là còn có *postposition* (trong các ngôn ngữ SOV), thì chắc họ sẽ dành 'giới từ' để dịch *adposition*.

reference 'sở chỉ' được một tác giả dịch là ý nghĩa định danh

referent 'vật sở chỉ' vật ám chỉ
syntactic phrase 'ngữ đoạn cú pháp'
..... câu cú pháp

phonemic phrase 'tổ hợp âm vị' câu âm vị
grammaticalness 'tính (đúng) ngữ pháp'
..... tính chỉ dẫn

grammaticalness - nt - tính được đánh dấu
relevance 'tính quan yếu' tính xác thực
separability 'khả năng chia tách' tính dị dạng
universal 'phổ quát' vạn năng
phrase-structure grammar 'ngữ pháp cấu trúc-ngữ đoạn' được một tác giả dịch là
..... ngữ pháp cấu trúc câu

Bị chú. Ở trường hợp sau, dịch *phrase-structure grammar* thành "ngữ pháp cấu trúc câu" là do tác giả nhầm tiếng Anh sang tiếng Pháp. Nhưng sâu xa hơn là một chuyện học thuật: trong cách phân loại của ngữ pháp tạo sinh, *phrase-structure grammar* là thứ lí thuyết ngữ pháp phân tích cấu trúc của ngữ đoạn (phrase) như những mô hình do những quy tắc ngữ pháp cứng rắn quy định chứ không phải là kết quả ứng dụng của những quy tắc chuyển hoá (cải biến hay "viết lại") để phân biệt với lí thuyết ngữ pháp tạo sinh và với lí thuyết "ngữ pháp của những trạng thái hữu tận" (finite-state grammar). Cho nên cách dịch trên đây cho thấy dịch giả không biết

hư từ, ngữ điệu, dạng láy, nội dung của khái niệm đang bàn và trở thành hoàn toàn vô nghĩa.

LC 24. NGỮ CẢNH là một phương tiện NGỮ PHÁP?

Một cuốn sách về tiếng Việt hiện đại có câu:

"Phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Việt là trật tự các thành tố, ngữ cảnh"

Về "ngữ điệu" và "dạng láy", còn có thể bàn thêm xem đó có phải là những phương tiện ngữ pháp hay không, nhưng "ngữ cảnh" (nói cho đúng hơn là ngôn cảnh và văn cảnh) mà quan niệm là một phương tiện ngữ pháp thì thật quá sức tưởng tượng của con người bình thường. Dĩ nhiên ngữ cảnh (context, tức toàn bộ tình huống xung quanh cuộc hội thoại, và co-text, tức những từ ngữ và câu nói có trước và sau câu nói hay câu văn được lấy là đối tượng khảo sát) đóng góp rất nhiều vào việc lĩnh hội ý nghĩa của một diễn ngôn hay một văn bản. Nhưng

điều đó tuyệt nhiên không cho phép nói rằng ngữ cảnh là một phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Câu Mẹ sắp về rồi đấy!

Có thể là một thông báo đơn thuần của người chị cho đứa em đang ngóng mẹ, một lời đe dọa đứa em đang làm nũng ("Còn làm nũng nữa, thì sẽ bị mẹ phạt đấy!"), một lời nhắc nhở đứa em phải lo nấu cơm (vì nhà đã có quy ước rằng em có bốn phần nấu cơm trước khi mẹ về), v.v. Để xác định câu trên hiểu theo nghĩa nào, người ta phải dựa vào ngữ cảnh, tức là vào yếu tố rất cụ thể, mà chỉ những người "nhập" vào cuộc thoại mới biết; như thế đây là câu chuyện ngữ dụng học, tức thuộc lời nói. Trái lại, ngữ pháp là câu chuyện của ngôn ngữ: chẳng hạn, tiếng Việt buộc người nói phải đặt về sau sắp chứ không thể ngược lại; điều này không phụ thuộc vào ngữ cảnh và là một tri thức tuyệt đối mà người Việt nào cũng biết, và có sẵn trước khi "tham gia" vào cuộc thoại trên. Cho ngữ cảnh là phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, tức

là quên mất định nghĩa của "ngữ pháp".

LC 25. Chữ ĐÃ và ý nghĩa HOÀN TẤT

Trong một bài báo gần đây, một tác giả viết

"Nghĩa khái quát của phụ vị từ "đã" là: khẳng định về sự thực hiện hết quá trình hoặc sự bộc lộ hết tính chất của cái do động từ hoặc tính từ đi trước nó biểu thị."

Sau đó, để nói rõ thêm 6 cái nghĩa khác nhau của đã, tác giả nhắc lại 6 lần công thức *"khẳng định sự hoàn tất của hoạt động (hoặc sự bộc lộ của tính chất)"*.

Trước hết, xin mách tác giả rằng ông đã *nhịu* hoàn toàn khi viết rằng chữ đã "khẳng định về" một cái gì đó trong "cái động từ hay tính từ đi trước nó". Đó là viết nhịu, vì trong 14 thí dụ của tác giả ở phần này ta đều thấy "động từ hay tính từ" đi sau chữ đã chứ không "đi trước nó" như ông đã viết trong câu định nghĩa được ông nhấn mạnh (*đã đọc, đã vàng, đã bảo, đã khoẻ*, v.v.). Chỉ trong 2 thí dụ ta thấy ĐT hay TT đi sau đã:

Độc (đi) đã rồi hãy phê bình; Lá phải vàng (đi) đã rồi mới rụng. Nhưng cách dùng *đã* trong hai thí dụ này thì tác giả đã nói rất rõ rằng *đã* là "trợ từ", "thể hiện sự đòi hỏi hoàn tất cái hoạt động (hoặc bộc lộ cái tính chất) do DT hay TT ...biểu thị". chứ không phải "phụ vị từ". Cách định nghĩa này hoàn toàn ứng với 2 thí dụ về *đã* được dùng sau DT hay TT nhưng trong 2 trường hợp này tác giả lại không coi *đã* là "trợ từ", mặc dầu ý "đòi hỏi hoàn tất v.v" ở hai thí dụ này rất rõ : chỉ cần bỏ chữ *đi*, chữ *hãy* và chữ *phải đi* là hai câu ấy sẽ rất thiếu tự nhiên (??*Lá vàng đã rồi mới rụng, ??Độc đã rồi mới phê bình*) vì chính ba chữ này biểu hiện ý "đòi hỏi" mà tác giả là coi là nét khu biệt duy nhất giữa "phụ vị từ" và "trợ từ".

Để cho thật công bằng, phải nói rằng trong bài này tác giả đã thực hiện được ba thành tựu lớn :

1. Đã thừa nhận rằng chữ *đã* không chỉ *thời quá khứ*.

2. Đã cảm thấy (dù là một cách mơ hồ) rằng ở đây có sự phân biệt về ý nghĩa thể.

3. Đã biết dùng sự phân biệt [$\pm$ Động] ("hoạt động" và "tính chất") thay cho sự phân biệt "động từ" / "tính từ"⁽¹⁾ - là những điều mà cách đây mấy năm tác giả còn bác bỏ.

Đáng tiếc là ông không phân biệt được những ý nghĩa rất khác nhau, đặc biệt là ý nghĩa "hoàn tất" (completive hay terminative) với các ý nghĩa gần gũi như "đi thành" (perfect), "hoàn thành" (perfective): sự phân biệt này đã được các công trình nghiên cứu những ngôn ngữ cụ thể cho thấy là phổ quát, tuy không phải là được ngữ pháp hoá trong tất cả các thứ tiếng (nghĩa là có những thứ tiếng dùng phương tiện từ vựng để đánh dấu nó). Trong tiếng Việt, ý nghĩa [$\pm$ hoàn tất] thường được diễn đạt bằng *xong* / *chưa xong* và một số

phương tiện từ vựng khác (như *hết*, *cả* hay *nốt*) thay cho *xong* trong những ngôn cảnh nhất định (x. bài Ý nghĩa "hoàn tất". NN. số 5 - 2000)

Để việc trình bày được đơn giản, ta thử xét một thí dụ dễ hiểu : khi có ai nói

(1) a. *Nó đã ăn cơm (rồi)*

thì câu này không phải là đồng nghĩa với câu

b. *Nó đã ăn cơm xong*, hay với câu *Nó đã ăn hết cơm* hay *Nó đã ăn nốt cơm* vì trong câu *Nó ăn cơm rồi*, *nhưng ăn chưa xong* (hay *ăn chưa hết*) không thấy có gì mâu thuẫn cả, và khi nói

c. *Nó chưa ăn cơm*

thì câu này cũng không đồng nghĩa với.

d. *Nó ăn cơm chưa xong* hay *Nó chưa ăn cơm xong* hay *Nó chưa ăn hết cơm*.

Trong hai câu (1)a. và (1)c. ta có những minh họa cho ý nghĩa "đi thành", còn trong các câu (1)b. và (1)d. ta có những minh họa cho ý nghĩa "hoàn tất".

Ý nghĩa "đi thành" thì vị từ nào cũng có thể có, nhưng, ý nghĩa "hoàn tất" thì không phải vị từ nào cũng có thể có: chỉ với các

⁽¹⁾ Ông vẫn dùng hai thuật ngữ *động từ* và *tính từ*, nhưng trong khi xác định nghĩa của *đã* ông lại phân biệt theo tiêu chuẩn vị từ "động" và "tính", vì những "động từ" tính như *biết*, *thấy*, *yêu*, *ghét*, *đứng* tất nhiên phải thích hợp với nghĩa "bộc lộ tính chất" chứ không thể thích hợp với nghĩa hoàn tất hoạt động" được, vì những trạng thái tính không thể "hoàn tất".

vị từ chủ ý (hành động chứ không phải sự cố) và hữu kết (telic) mới có thể có sự đối lập giữa hoàn tất và không hoàn tất. Với các vị từ vô kết (atelic), (trong đó có cả các vị từ điểm tính – chỉ những biến cố không có chiều dài trong thời gian) không thể có sự đối lập này. Chẳng hạn so sánh :

(2) Nó đã ăn xong / Nó chưa ăn xong

(3)a. *Nó đã lớn xong / *Nó chưa lớn xong

b. *Bom đã nổ xong / *Bom chưa nổ xong

c. *Nó đã đến xong / *Nó chưa đến xong

d. *Lá đã vàng xong / *Lá chưa vàng xong

e. *Nước đã chảy xong / *Nước chưa chảy xong

Mấy câu trong mục (3) trên đây cũng đủ cho thấy rõ nghĩa và cách sử dụng thể "hoàn tất" khác với thể "đi thành" như thế nào.

Đĩ nhiên, giữa ý nghĩa "đĩ thành" và ý nghĩa "hoàn tất" cũng có những điểm chung đáng kể. Chẳng hạn, cả hai đều khó dung hoà với ý nghĩa "vĩ thành", vốn được biểu đạt bằng *đang*. Nhưng nếu *xong* khó đi với *đang*, thì *nốt* lại khác : *đang ăn*

nốt là một cách nói bình thường. Dù sao, cũng cần nêu rõ rằng cả *xong* lẫn *nốt* lẫn *hết* đều có thể kết hợp với *đã* hay với *sẽ*, trong khi rồi chỉ có thể kết hợp với *đã* mà thôi.

Những điều nói trên đây, trước tác giả nói trên đã có ít nhất là 4 tác giả Việt Nam khác nói và viết từ năm sáu năm nay, và họ viết kĩ và nói đúng hơn nhiều. Tác giả hình như đã quên mất những điều đó, hoặc chưa đọc, hoặc đọc rồi mà không cho là đáng để ý. Dù sao ông cũng nên đọc lại, và nếu thấy sai thì bác bỏ một cách nghiêm túc, còn nếu thấy đúng, thì dẫn lại một cách trung thực.

LC 26. " THEO TÔI THÌ ... "

Chúng tôi đã từng đọc được đến 4 lần trong những giáo trình đại cương những câu bắt đầu bằng "Theo tôi thì ..." hay "Tôi thiết tưởng ..." hay "Theo thiên ý thì...".

Thoạt tiên những câu này, xét trên lý thuyết, cho thấy một thái độ thân trọng và khiêm tốn rất mực, vì đó là những biểu thức tình thái

có tác dụng giảm nhẹ và hạn chế tính chân lý của nhận định kế theo. Nhưng khi đọc đến nội dung những nhận định ấy thì ta lại thấy tác giả tuyệt nhiên không khiêm tốn chút nào :

"Theo tôi, tiếng Nhật cần được xếp vào ngữ hệ cổ Á."

"Tôi thiết tưởng tất cả các thứ tiếng đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ duy nhất."

" Theo suy nghĩ riêng của tôi, tiếng Hung và tiếng Mông Cổ là một".

Những câu này đều có một tiền giả định mà không phải ai cũng dám lĩnh lấy phần trách nhiệm : người viết nó ra phải là một chuyên gia có ít nhiều uy tín trong lĩnh vực đang bàn. Và sau (hay trước) khi viết như thế phải có những luận chứng nghiêm túc. Đáng này các tác giả lại không hề cho biết tại sao họ lại khẳng định như thế. Nhờ khi người đọc được biết rằng tác giả những câu ấy chưa từng nghiên cứu, chưa có một dòng nào viết về vấn đề đang bàn, họ phải bất giác tự đặt câu hỏi : "Anh ta tưởng mình là ai vậy ?". Cho nên những thứ quán ngữ

như vậy thật ra cũng khó dùng, và các tác giả trẻ nên tránh lối viết như thế. Thật vậy, làm sao mình, một người chưa từng nghiên cứu vấn đề hữu quan, lại có thể tưởng tượng rằng người đọc thiết tha mong mỏi được biết ý kiến riêng của mình mặc dầu không hề biết mình là ai?

Phần lớn những chuyện được nói đến trong sách đại cương là kết quả của những quá trình nghiên cứu của nhiều chuyên gia, đã trở thành phổ biến trong ngành. Người viết chỉ nên trình bày lại, dù hiểu chưa đủ rõ để tán thành hay phản đối, chứ không nên đưa một ý kiến cá nhân. Trong đại đa số trường hợp, cái ý kiến riêng này chỉ có thể hoặc trùng với những nhận định đã trở thành kinh điển, hoặc chỉ là những sự ngộ nhận thô thiển của kẻ ngoài nghề hay nghiệp dư.

LC 27. Ngôn ngữ "Úc-Á" là những thứ tiếng nào?

Có ít nhất hai tác giả gọi các thứ tiếng Nam Á là ngôn ngữ Úc-Á. Đây chẳng

qua là một sự nhầm lẫn trong cách dịch từ tổ AUSTR- trong Australia, Austric, Austro-asiatic. Vì hiểu lầm nghĩa của tên nước Úc Đại Lợi (Australia) và của châu Úc (Oceania), người ta dễ tưởng Úc là một tên riêng (không có nghĩa). Thật ra từ tổ austr- của tiếng Latin, Austen có nghĩa là "(gió phương) nam", thành thử nếu muốn dịch nghĩa tên nước Úc, lẽ ra có thể dùng hai chữ "Nam vực" hay thậm chí "Nam quốc" nếu không sợ lẫn với tên cũ của nước ta.

Ngoài ra, cũng phải kể đến những sự ngộ nhận về các nhóm ngôn ngữ lân cận. Một tác giả viết: "Họ Môn-Khmer [gồm có] ; a. các tiếng Munda, Santali, Mundari ... b. tiếng Khmer; c. tiếng Môn (ở Myanmar)". Các ngôn ngữ kể trên đây không phải là họ Môn-Khmer, mà là họ Nam-Á (Austro-asiatic language family) trong đó có chi (branch) Mon-Khmer và chi Munda.

Một tác giả khác lại gọi Austric là họ Nam Á. Austric là thuật ngữ của W. Schmidt dùng để gọi chung các ngôn ngữ Nam Phương. Lại còn có người lẫn lộn các

ngôn ngữ Austronesian (Nam Đảo) với các ngôn ngữ Austroasiatic (Nam Á). Thật ra Austronesian là một tên gọi khác của các ngôn ngữ Malayo-Polynesian (Mã-lai Vạn Đảo). Chúng tôi xin xác minh lại như trên để giúp các bạn tránh tình trạng lẫn lộn có thể làm cho giới ngôn ngữ khó hiểu nhau cho đúng. ■

HỘP THƯ

Trong tháng 6/2000, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn Nguyễn Đình Khang, Hoàng Văn Hành, Lê Xuân Mậu, Trịnh Trọng Quý, Tạ Văn Thông, Bùi Thị Đức Hạnh, Dương Xuân Đống, Thu Thu, Thế Anh, Nguyễn Văn Trường (Hà Nội); Nguyễn Khắc Mịch (Hà Tây); Lê Lan Anh, Lê Anh Xuân (Xuân Hoà); Cao Văn Tư (Lào Cai); Trần Thị Hồng, Lê Viết Trí, Phạm Thị Thuý Nga (Đà Nẵng); Vĩnh Hữu, Huyền Tôn Nữ Tịnh Thuý, Phạm Thị Ngọc Anh, Tạ Tư Phát (Nha Trang); Trần Hoàng, Đàm Văn Phúc (Tp. Hồ Chí Minh); Lê Xuân Bội (Cần Thơ); Trương Thông Tuấn (Đắc Lắc).

Xin chân thành cảm ơn. Mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

LƯOM LẮT GÂN XA

TÊN SẢN PHẨM TRÊN THƯỜNG TRƯỜNG

Sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hoá đã gây khó khăn cho nhiều hãng sản xuất, kể cả những hãng lớn. Hãng CoCa CoLa khi xâm nhập thị trường Trung Quốc đã phiên chuyển tên hãng thành Ke-Kon-Ke-La. Sau khi tìm hiểu lí do vì sao hàng bán không chạy, họ mới biết rằng Ke Kon Ke La tiếng địa phương nghĩa là "cắn vào con nòng nọc bọc sáp" hay "ngựa cái nhồi sáp". Về sau, hãng này phải nghiên cứu tới 40.000 kí tự Trung Quốc mới tìm ra được một cách phiên âm na ná là "Ko-Kon-Ko-Le" dịch thoáng là "niềm hạnh phúc ở trong miệng". Câu chuyện tương tự cũng đã xảy ra với hãng dầu Esso nổi tiếng khi hãng này thâm nhập thị trường Nhật Bản. Sản phẩm của hãng bán không chạy bởi một lí do đơn giản: tên sản phẩm Esso trong tiếng Nhật mang ý

nghĩa thô tục. Sau này hãng tìm cách chuyển tên sản phẩm thành Exxon thì tình hình mới được cải thiện đôi chút. Cách đây không lâu, trên thị trường Việt Nam xuất hiện một loại TV mới mang nhãn hiệu Etron và sản phẩm cũng không gặp phản ứng xấu nào, tuy nhiên tại thị trường Pháp thì khác hẳn. Không ai muốn sử dụng loại TV mà tên của nó có nghĩa là "phân chó", thất bại cũng là dễ hiểu.

Trong một số trường hợp khác, do không làm tròn nhiệm vụ của mình, người phiên dịch đã vô tình gây thiệt hại cho hãng sản xuất. Hãng thịt gà Frank perduce "Phải có người đàn ông cũng rắn mới nấu được món gà mềm mại". Thật đáng tiếc câu này đã bị bóp méo khi dịch sang tiếng Tây Ban Nha. Một bức ảnh của ông chủ hãng chụp cùng một

trong các con chim ông nuôi xuất hiện trên bảng quảng cáo treo khắp nơi ở Mehico với lời dịch: "Phải có người đàn ông cũng rắn mới làm cho chim ngóc lên được"!!!

Một hãng sản xuất thuốc lá của Hungarie tìm cách tung một sản phẩm mới của mình vào thị trường Pháp. Nhằm mục đích tạo cảm giác và ấn tượng đế vương, hãng đặt tên sản phẩm mới là "Hoàng tử Hungarie". Người phiên dịch chuyển y nguyên tên này sang tiếng Pháp mà không biết rằng trong tiếng Pháp "Prince de Hungarie" là cụm từ dùng để chỉ những người đàn ông bất lực về sinh lí. Số phận của sản phẩm này ra sao, chúng ta đều có thể suy ra mà biết.

NGUYỄN ĐÌNH THÀNH (St)



LANGUAGE AND LIFE

**A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM**

JULY • 7 (57) - 2000

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

Editor-in-Chief

NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief

NGUYEN ĐỨC CHINH

Editor Secretary

PHAM VAN HAO

Editorial Board

DUONG KY DUC

ĐÀO THÂN

NGUYEN LAN TRUNG

NGUYEN NGOC HOA

NGUYEN TRONG BÀU

PHAN VAN QUE

TA VAN THONG

Administrator

ĐANG KIM DUNG

Editorial Office : 20 Li Thai To, Hanoi

Tel : 8.265100

Licence: 385/GPXB (8-3-1994)

Index : ISSN 0868 - 3409